

PHỤ LỤC 1: NHÓM ĐÁ DẪM, CÁT, GẠCH XÂY, GẠCH ĐÁ ỐP LÁT

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 4071/CB-SXD ngày 09 tháng 11 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)													
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pắc Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bùm	xã Bùm Tở	xã Phong Thổ	xã Sin Hồ
20	Gạch lát nền	Gạch Tezzazo lát sân vườn, via hè	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30x3cm	Cty TNHH MTV thương mại và XD Quốc Tuấn	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu)		81.818												
21	Gạch lát nền	Gạch Tezzazo lát sân vườn, via hè	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40x3cm	nt	nt	nt	nt		92.593												
22	Gạch lát nền	Gạch Blook	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT25x25cm	nt	nt	nt	nt		81.818												
23	Gạch lát nền	Gạch Blook	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	nt	nt	nt	nt		81.818												
24	Gạch lát nền	Gạch Blook	đ/m2	TCVN 6415:2016	Lục lăng	nt	nt	nt	nt		81.818												
25	Gạch lát nền	Gạch BLook	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30x3cm	nt	nt	nt	nt		90.909												
26	Gạch lát nền	Gạch BLook	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40x3cm	nt	nt	nt	nt		90.909												
27	Đá ốp lát	Đá đen ốp tường	đ/m2	TCVN 4732:2016	Dây 1,8cm	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát Triển Hoa Mai	Phú Yên	Trong phạm vi toàn tỉnh	Thi công lắp đặt hoàn chỉnh tại công trình														1.090.909
28	Đá ốp lát	Đá đen lát nền	đ/m2	TCVN 4732:2016	Dây 1,8cm	nt	nt	nt	nt														818.182
29	Đá ốp lát	Đá đen ốp tường	đ/m2	TCVN 4732:2016	Dây 1,8cm	nt	nt	nt	nt														1.099.909
30	Đá ốp lát	Đá đen ốp tường	đ/m2	TCVN 4732:2016	Dây 1,8cm	nt	nt	nt	nt														818.182
31	Đá ốp lát	Đá tím hoa cà, trắng suối lau ốp tường	đ/m2	TCVN 4732:2016	Dây 1,8cm	nt	nt	nt	nt														636.364
32	Đá ốp lát	Đá tím hoa cà, trắng suối lau lát nền	đ/m2	TCVN 4732:2016	Dây 1,8cm	nt	nt	nt	nt														500.000
33	Đá ốp lát	Đá Thanh Hóa lát via hè 40x40x3cm	đ/m2	TCVN 4732:2016	40x40x3cm	nt	nt	nt	nt														409.091
34	Đá ốp lát	Đá Thanh Hóa bó via hè 40x40x3cm	đ/m3	TCVN 4732:2016	40x40x3cm	nt	nt	nt	nt														15.454.545
35	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư				100.000										
36	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	nt	nt	nt	nt				90.000										
37	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	nt	nt	nt	nt				100.000										
38	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Itaka	nt	nt	nt				129.630										
39	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên					90.000									
40	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40	nt	nt	nt	nt					109.000									
41	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60	nt	nt	nt	nt					95.000									
42	Gạch ốp lát	Gạch ốp (xương đá) men Nano	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60	nt	nt	nt	nt					135.000									
43	Gạch ốp lát	Gạch ốp (xương đá) men Nano	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT80x80	nt	nt	nt	nt					150.000									
44	Gạch ốp lát	Gạch ốp (xương đá) men Nano (mẫu mới)	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT80x80	nt	nt	nt	nt					165.000									
45	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50	Takao	nt	nt	nt					90.000									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)														
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pắc Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	xã Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu
46	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30	nt	nt	nt	nt						90.000									
47	Gạch ốp lát	Gạch ốp Siêu cứng bản bếp đen vân đá	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60	nt	nt	nt	nt						70.000									
48	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60	nt	nt	nt	nt						92.000									
49	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50	nt	nt	nt	nt						85.000									
50	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60	nt	nt	nt	nt						98.000									
51	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40	Catala	nt	nt	nt						134.260									
52	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên							92.000								
53	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	nt	nt	nt	nt							75.000								
54	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp tường	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	nt	nt	nt	nt							87.500								
55	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp lát WC (chống chon sỏi hoa vân)	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	Takao	nt	nt	nt							90.000								
56	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp lát WC (chống chon sỏi hoa vân)	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	nt	nt	nt	nt							90.000								
57	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp lát siêu cứng bản bếp đen vân đá	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	nt	nt	nt	nt							120.000								
58	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp lát siêu cứng bản bếp đen vân đá	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT80x80cm	nt	nt	nt	nt							140.000								
59	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp lát xương đất	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	nt	nt	nt	nt							85.000								
60	Gạch ốp lát các loại	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 40 x 40 cm (chống trơn)	Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ												77.500			
61	Gạch ốp lát các loại	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 50 x 50 cm	nt	nt	nt	nt												84.500			
62	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 60 x 60 cm (xương đá)	nt	nt	nt	nt												140.000			
63	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 60 x 60 cm (xương đất)	nt	nt	nt	nt												107.000			
64	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 80 x 80 cm	nt	nt	nt	nt												185.000			
65	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 30 x 30 cm	nt	nt	nt	nt												112.000			
66	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 30 x 60 cm	nt	nt	nt	nt												112.000			
67	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 30 x 45 cm	nt	nt	nt	nt												84.000			
68	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 50 x 50 cm	Long Hầu	nt	nt	nt												102.000			
69	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 60 x 60 cm (Ceramic)	Prime	nt	nt	nt												115.000			
70	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch 60 x 60 cm (Bán sứ)	Hoa Sen	nt	nt	nt												150.000			
71	Gạch ốp lát các loại	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	Gạch lát nền nhà tắm 30x30 cm	Prime	nt	nt	nt												110.000			

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)														
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pắc Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	xã Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu
95	Cát xây dựng	Cát xây, trát, cát bê tông	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô, mịn		xã Văn Bàn, Lào Cai	Không có thông tin	Giá bán tại bãi tập kết VLXD của HTX Phương Nhung tại xã Mường Than				390.000											
96	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	d/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty Cổ phần Tân Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Vàng San, xã Hua Bum)									300.000						
97	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	d/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt									300.000						
98	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	d/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt									290.909						
99	Đá xây dựng	Đá dăm 4x 6	d/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt									281.818						
100	Đá xây dựng	Đá hộc	d/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	nt	nt	nt	nt									209.091						
101	Đá xây dựng	Mặt	d/m³	TCVN 7570:2006		nt	nt	nt	nt									136.364						
102	Đá xây dựng	Đá hộc	d/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Công ty TNHH Thanh Bình Điện Biên	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Hang Tôm, xã Lê Lợi)								181.818							
103	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	d/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt									290.909						
104	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	d/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt									272.727						
105	Đá xây dựng	Mặt đá	d/m³	TCVN 7570:2006		nt	nt	nt	nt									136.364						
106	Đá xây dựng	Đá hộc	d/m³	TCVN 7570:2006	Hộc	Hợp tác xã Hữu Hào	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (mỏ đá Vàng Khon, xã Phong Thổ)											180.909				
107	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	d/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	nt	nt	nt	nt											268.182				
108	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	d/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt											268.182				
109	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	d/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt											259.091				
110	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	d/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt											223.636				
111	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	d/m³	TCVN 8859:2023	CPĐĐ loại I	nt	nt	nt	nt											218.182				
112	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	d/m³	TCVN 8859:2023	CPĐĐ loại II	nt	nt	nt	nt											200.000				
113	Đá xây dựng	Đá mặt	d/m³	TCVN 8859:2023		nt	nt	nt	nt											168.182				
114	Đá xây dựng	Đá hộc	d/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Thế	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (mỏ đá Vàng Khon 1, xã Phong Thổ)											180.909				
115	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	d/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	nt	nt	nt	nt											268.182				

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)														
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pắc Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bùm	xã Bùm Tở	xã Phong Thổ	xã Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu
138	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Công ty TNHH Quỳnh Trang	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (mò đá Tầng Đán - Bản Mường xã Tân Uyên)						170.000									
139	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1	nt	nt	nt	nt						260.000									
140	Đá xây dựng	Đá 1x2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2	nt	nt	nt	nt						260.000									
141	Đá xây dựng	Đá 2x4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4	nt	nt	nt	nt						250.000									
142	Đá xây dựng	Đá 4x6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6	nt	nt	nt	nt						235.000									
143	Đá xây dựng	CPDD loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPDD loại I	nt	nt	nt	nt						235.000									
144	Đá xây dựng	CPDD loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPDD loại II	nt	nt	nt	nt						210.000									
145	Cát xây dựng	Cát nhiên cho bê tông	đ/m³	TCVN 9205:2012	Hạt thô	nt	nt	nt	nt						310.000									
146	Gạch lát nền	Gạch Tezzazo lát sân vườn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30x3cm; 40x40x3cm	nt	nt	nt	nt						109.000									
147	Đá xây dựng	Đá 1x2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (mò cát bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa)						209.091									
148	Đá xây dựng	Đá 2x4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4	nt	nt	nt	nt						190.909									
149	Đá xây dựng	Đá 4x6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6	nt	nt	nt	nt						190.909									
150	Đá xây dựng	CPDD loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPDD loại I	nt	nt	nt	nt						190.909									
151	Đá xây dựng	CPDD loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPDD loại II	nt	nt	nt	nt						161.818									
152	Cát xây dựng	Cát bê tông	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	nt	nt	nt	nt						300.000									
153	Cát xây dựng	Cát xây, trát	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt	nt						263.636									
154	Cát xây dựng	Cát nhiên cho bê tông	đ/m³	TCVN 9205:2012	Hạt thô	nt	nt	nt	nt						281.818									
160	Cát xây dựng	Cát bê tông	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	Công ty TNHH MTV Thành Đạt Lai Châu (1)	nt	nt	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ Cát tại Sông Nậm Na và suối Nậm So xã Phong Thổ)												181.818			
161	Cát xây dựng	Cát xây, trát	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt	nt													163.636		
163	Cát xây dựng	Cát xây, trát	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	Công ty Cổ phần ĐT và TM Sơn Lâm (2)	nt	nt	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ cát Sông Nậm Na xã Phong Thổ)												163.636			

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)														
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Pắc Ta	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	xã Sin Hồ	Tỉnh Lai Châu
164	Cát xây dựng	Cát bê tông	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	Công ty TNHH TM DV &XD Nhật Minh	nt	nt	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ cát tại khu vực 2, suối Nậm Nhùn xã Nậm Hàng)									175.000						
165	Cát xây dựng	Cát xây, cát trát	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt	nt									170.000						

Lưu ý:

- (1) Công ty TNHH MTV Thành Đạt Lai Châu đã hết hạn giấy phép khai thác ngày 16/5/2025. Tại thời điểm Phòng Kinh tế xã Phong Thổ kiểm tra ngày 06/10/2025, Sản lượng của Công ty còn khoảng 5,500m3 cát xây, trát và cát bê tông
- (2) Công ty Cổ phần ĐĐT và TM Sơn Lâm đã hết hạn giấy phép khai thác ngày 16/5/2025, tại thời điểm Phòng Kinh tế xã Phong Thổ kiểm tra ngày 06/10/2025. Sản lượng của Công ty còn khoảng 3,500m3 cát xây, trát

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 4071/CB-SXD ngày 09 tháng 11 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)										
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
1	Thép xây dựng	Thép Thái Nguyên D6-D8	d/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Cty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Vận chuyển khu vực phường Đoàn Kết, Phường Quyết Thắng, và Phường Quyết Tiến cũ	Giá bán tại phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu		14.717									
2	Thép xây dựng	Thép Thái Nguyên D10	d/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	Việt Nam		nt		15.017									
3	Thép xây dựng	Thép Thái Nguyên D12	d/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	Việt Nam		nt		14.867									
4	Thép xây dựng	Thép Thái Nguyên D14-D40	d/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	Việt Nam		nt		14.817									
5	Thép xây dựng	Thép buộc 01 Ly	d/kg	Không có thông tin	Thép buộc	Không có thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Tân Uyên, Bình Lư, Phong Thổ; Nậm Hàng, Sin Hồ; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000				21.300		
6	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D6-D8	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	Tập đoàn Hòa Phát	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Tân Uyên, Bình Lư, Phong Thổ, Sin Hồ, Bum Tở; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	15.370	15.800	15.620	15.420	15.310		15.455	15.410	15.250		
7	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D10	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.200	16.200	15.665		14.620				16.260		
8	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D12	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.000	16.000	15.665		14.760				16.060		
9	Thép xây dựng	Thép tròn Hòa Phát	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.000	16.000	15.665		14.420				16.060		
10	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D16	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.000	16.000	15.665		14.620				16.060		
11	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D18	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.000	16.000	15.665		14.620				16.060		
12	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D20	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.000	16.000	15.665		14.620				16.060		
13	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D22	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.000	16.000	15.665		14.620				16.060		
14	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D25	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Bình Lư, Phong Thổ; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	16.000	16.000	15.665		14.620				16.060		
15	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D28	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Bình Lư; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	16.000	16.000	15.665		14.620						

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)										
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
16	Thép xây dựng	Thép cuộn VASD6-D8	d/kg	TCVN 1651:2021	CT240-T	Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	d/kg	nt	Giá bán tại trung tâm các xã Nậm Hàng, Bùm Tờ						15.740	14.980				
17	Thép xây dựng	Thép VASD10	d/kg	TCVN 1651:2022	CB300-V	nt	d/kg	nt	nt						15.500	14.980				
18	Thép xây dựng	Thép VAS12-D16	d/kg	TCVN 1651:2022	CB300-V	nt	d/kg	nt	nt						15.500	14.980				
19	Thép xây dựng	Thép VAS18	d/kg	TCVN 1651:2022	CB300-V	nt	d/kg	nt	Giá bán tại trung tâm xã Bùm Tờ							14.980				
20	Thép xây dựng	Thép VAS20	d/kg	TCVN 1651:2023	CB300-V	nt	d/kg	nt	nt							14.980				
21	Thép xây dựng	Thép VAS22	d/kg	TCVN 1651:2024	CB300-V	nt	d/kg	nt	nt							15.980				
22	Thép hình các loại	Thép hộp mạ kẽm	d/kg	TCVN 7571-1:2019		Việt Nam	d/kg	nt	Giá bán tại trung tâm các xã Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Bùm Tờ, Phong Thổ			17.000	17.130	16.910		17.200		16.060		
23	Thép hình các loại	Thép hình đen chữ U, V, L	d/kg	TCVN 7571-1:2019		Việt Nam	d/kg	nt	nt			17.000	17.000	16.910		17.200		17.000		
24	Thép hình các loại	Thép góc L40 L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Vận chuyển từ nhà máy sản xuất tại tỉnh Thái Nguyên đến phường Tân Phong, Đoàn Kết	Giá bán tại phường Tân Phong, Đoàn Kết	16.117	16.117									
25	Thép hình các loại	Thép góc L50 L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.917	15.917									
26	Thép hình các loại	Thép góc L60 L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.917	15.917									
27	Thép hình các loại	Thép góc L63-L65 L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.867	15.867									
28	Thép hình các loại	Thép góc L70-L80 L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.817	15.817									
29	Thép hình các loại	Thép góc L90 L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.667	15.667									
30	Thép hình các loại	Thép góc L100 L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.667	15.667									
31	Thép hình các loại	Thép góc L120-L130 L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	17.117	17.117									
32	Thép hình các loại	Thép góc L150 L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400	nt	nt	nt	nt	17.467	17.467									
33	Thép hình các loại	Thép góc L100 L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS540	nt	nt	nt	nt	17.517	17.517									
34	Thép hình các loại	Thép góc L120-L130 L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS540	nt	nt	nt	nt	17.517	17.517									
35	Thép hình các loại	Thép góc L150 L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS540	nt	nt	nt	nt	17.917	17.917									
36	Thép hình các loại	Thép C8 - C10 L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.817	15.817									
37	Thép hình các loại	Thép C12, L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	15.867	15.867									
38	Thép hình các loại	Thép C14, L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.567	16.567									
39	Thép hình các loại	Thép C15, L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.567	16.567									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)										
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
40	Thép hình các loại	Thép C16, L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.567	16.567									
41	Thép hình các loại	Thép I10, L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.367	16.367									
42	Thép hình các loại	Thép I12, L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.317	16.317									
43	Thép hình các loại	Thép I15, L=6m; 9m; 12m	d/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	16.567	16.567									
44	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	d/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 9m<L<12m	nt	nt	nt	nt	14.837	14.837									
45	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	d/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 9m<L<9m	nt	nt	nt	nt	14.527	14.527									
46	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	d/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 4m≤L<6m	nt	nt	nt	nt	14.217	14.217									
47	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	d/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 2m≤L<4m	nt	nt	nt	nt	13.897	13.897									
48	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	d/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 9m<L<12m	nt	nt	nt	nt	14.917	14.917									
49	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	d/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 9m<L<9m	nt	nt	nt	nt	14.597	14.597									
50	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	d/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 4m≤L<6m	nt	nt	nt	nt	14.317	14.317									
51	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	d/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 2m≤L<4m	nt	nt	nt	nt	14.037	14.037									
52	Thép hình	Ông thép mạ kẽm Size: 14x14; 16x16; 13x26; 20x20; 25x25; D21; D27; D34	d/kg	TCVN 7571-1:2019		Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	nt	nt	19.400	19.400									
53	Thép hình	Ông thép mạ kẽm Size: 20x40; 25x52; 30x30; 60x60; 40x40; 40x80; 50x50; 40x100; D42; D49; D60; D76; D90; D114	d/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dày 0,6mm-1,0mm	nt	nt	nt	nt	19.190	19.190									
54	Thép hình	Ông thép mạ kẽm Size: 20x40; 25x52; 30x30; 60x60; 40x40; 40x80; 50x50; 40x100; D42; D49; D60; D76; D90; D114	d/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dày 1,00-1,40mm	nt	nt	nt	nt	19.000	19.000									
55	Thép hình	Ông thép mạ kẽm Size: 20x40; 25x52; 30x30; 60x60; 40x40; 40x80; 50x50; 40x100; D42; D49; D60; D76; D90; D114	d/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dày 1,40mm-2,00mm	nt	nt	nt	nt	18.800	18.800									
56	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	d/rọ	TCVN 10335:2014	Dây thép bọc nhựa 2,2-3mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 13,5kg/rọ)	Công ty Cổ phần Tân Phong	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (xã Bum Tở, tỉnh Lai Châu)							509.091				
57	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	d/rọ	TCVN 10335:2015	Dây thép bọc nhựa 2,2-3mm loại rọ 2x1x0,5 (trọng lượng 9,41kg/rọ)	nt	nt	nt	nt							372.727				
58	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	d/rọ	TCVN 10335:2016	Dây thép mạ kẽm 2,2-3mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 13,5kg/rọ)	nt	nt	nt	nt							509.093				

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)										
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
59	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2017	Dây thép mạ kẽm 2,2-3mm loại rọ 2x1x0,5 (trọng lượng 9,41kg/rọ)	nt	nt	nt	nt							327.273				
60	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2018	Dây thép bọc nhựa 2,2-2,7mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 13kg/rọ)	nt	nt	nt	nt							486.364				
61	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2019	Có khung D4-4,8mm, dây thép bọc nhựa 2,2-3mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 16kg/rọ)	nt	nt	nt	nt							581.818				
62	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (xã Khun Há, tỉnh Lai Châu)										1.265	
63	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt										1.357	
64	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Không đóng bao	nt	nt	nt	nt										1.122	
65	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Không đóng bao	nt	nt	nt	nt										1.215	
66	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30 Đóng vỏ Jumbo	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng vỏ Jumbo	nt	nt	nt	nt										1.215	
67	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40 Đóng vỏ Jumbo	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng vỏ Jumbo	nt	nt	nt	nt										1.261	
68	Xi măng	Xi măng Norcem Yên Bình PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Tân Uyên, Bình Lư; Nậm Hàng, Sin Hồ, Bum Tở; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	1.300	1.300	1.300	1.380	1.400	1.500	1.500	1.350			
69	Xi măng	Xi măng Norcem Yên Bình PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	đóng bao	nt	nt	nt	nt	1.350	1.350	1.350	1.460	1.500	1.590	1.600	1.470			
70	Xi măng	Xi măng Yên Bình PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Tân Uyên; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	1.300	1.300		1.200	1.250						
71	Xi măng	Xi măng Yên Bình PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt	1.410	1.410		1.300	1.350						
72	Xi măng	Xi măng Hải Phòng PCB30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty xi măng Vicem Hải Phòng	Hải Phòng	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Bình Lư, Phong Thổ; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	1.350	1.350			1.614				1.518		
73	Xi măng	Xi măng Hải Phòng PCB40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Bình Lư, Phong Thổ; các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	1.600	1.600	1.570						1.554		

PHỤ LỤC 3: NHÓM VẬT LIỆU GỖ CÓP PHA

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 4071/CB-SXD ngày 09 tháng 11 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại chọn)	đ/m3	Không có thông tin	Loại chọn	Hợp tác xã Thành Vinh	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên			3.500.000						
2	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại sô)	đ/m3	Không có Thông tin	Loại sô	nt	nt	nt	nt			3.000.000						
3	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m (loại chọn)	đ/cây	Không có Thông tin	loại chọn	nt	nt	nt	nt			35.000						
4	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m (loại sô)	đ/cây	Không có Thông tin	Loại sô	nt	nt	nt	nt			32.000						
5	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 3m	đ/cây	Không có Thông tin	3m	nt	nt	nt	nt			30.000						
6	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 2,5m	đ/cây	Không có Thông tin	2,5m	nt	nt	nt	nt			25.000						
7	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại chọn)	đ/m3	Không có thông tin	Loại chọn	Lào Cai	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại Cửa hàng Vũ Đức Thịnh (Tổ 1, Phường Tân Phong); xã Than Uyên	3.500.000			3.200.000					
8	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại sô)	đ/m3	Không có Thông tin	Loại sô	nt	nt	nt	nt	2.700.000			3.200.000					
9	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m	đ/cây	Không có Thông tin	4m	nt	nt	nt	nt	40.000			35.000					
10	Gỗ xây dựng	Gỗ đà nẹp	đ/m3	không có thông tin			Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại phường Tân Phong và xã Than Uyên	3.600.000			3.200.000					

PHỤ LỤC 4: NHÓM VẬT LIỆU CỦA CÁC LOẠI

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 4071/CB-SXD ngày 09 tháng 11 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
40	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thủy lực	đ/m²	nt	Khung K200, cánh SC120 Nhôm Singhal, - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dày 10,38mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	nt	nt									5.822.000
41	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thủy lực	đ/m²	nt	Khung SK120 , cánh SC180 Nhôm Singhal - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dày 10,38 mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	nt	nt									4.866.000
42	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thủy lực	đ/m²	nt	Khung SK120 , cánh SC120 Nhôm Singhal, dày 2,0 ly - Cửa đi Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dày 10,38 mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	nt	nt									5.283.000
43	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thủy lực	đ/m²	nt	Khung K200, cánh sc140 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly - Cửa đi 2+3+4+5+7 tấm - Kính dày10,38 mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	nt	nt									4.878.000
44	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ thủy lực	đ/m²	nt	Khung SK120, cánh sc140 Nhôm singhal, độ dày 2,0 ly - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dày 10,38mm - Gioăng, ni - Phụ Kiện đầy đủ	nt	nt	nt	nt									4.870.000
45	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nan cửa cuốn S70	đ/m²	nt	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, bản nan 70mm, giảm âm - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dây 1,8 mm + puli nhựa.	nt	nt	nt	nt									3.060.000
46	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nan cửa cuốn chống bão G91	đ/m²	nt	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, Bản nan 90mm, - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dây 3,96 mm + puli nhựa.	nt	nt	nt	nt									2.970.000
47	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nam cửa cuốn SE03	đ/m²	nt	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, bản nan 50mm, 4chân, 2 vít, - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dây 1,8 mm + puli nhựa.	nt	nt	nt	nt									2.480.000
48	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nam cửa cuốn G88	đ/m²	nt	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, bản nan 88mm, - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dây 1,8 mm + puli nhựa.	nt	nt	nt	nt									2.450.000
49	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/m²	TCVN 9366:2012	Cửa đi	nt	nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên				2.500.000					
50	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/m²	nt	Cửa sổ	nt	nt	nt	nt				2.500.000					

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
51	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/md	nt	Khuôn cửa kép	nt	nt	nt	nt				900.000					
52	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/md	nt	Khuôn cửa đơn	nt	nt	nt	nt				700.000					
53	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa đi	nt	nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư, Than Uyên		1.545.455		2.200.000					
54	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa sổ	nt	nt	nt	nt		1.318.182		2.200.000					
55	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	nt	Khuôn cửa kép	nt	nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên				700.000					
56	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	nt	Khuôn cửa đơn	nt	nt	nt	nt				500.000					
57	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa sắt huỳnh tón, kính trắng 5ly	đ/m²	nt			nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư		863.636							
58	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	nt	Khuôn cửa kép 250cm dày 8cm		nt	nt	nt		727.273							
59	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	nt	Khuôn cửa đơn 130cm dày 8cm		nt	nt	nt		454.545							
60	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa đi pa nô kính (kính 5ly), dày 4cm		nt	nt	nt		1.545.455							
61	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa sổ Pa nô đặc dày 4cm		nt	nt	nt		1.318.182							
62	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa sổ Pa nô kính (kính 5ly), dày 4cm		nt	nt	nt		1.318.182							

PHỤ LỤC 5: NHÓM VẬT LIỆU TẮM LỘP BAO CHE

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 4071/CB-SXD ngày 09 tháng 11 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,3mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Không có thông tin	Đại lý phân phối: Công ty CP TB Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	
2	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,35mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	
3	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,4mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	
4	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,45mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	
5	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,5mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	
6	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,3mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,35mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	
8	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,4mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,45mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	
10	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,5mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 16mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,5mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	
12	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 16mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,3mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	
13	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 16mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,35mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 16mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,4mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	
15	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 16mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,45mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	
16	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 16mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,5mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	
17	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 18mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,3mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	
18	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 18mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,35mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	
19	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 18mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,4mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	
20	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xốp 18mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,45mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
21	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold (tôn lạnh máy AZ50 độ dày xấp 18mm)	đ/m²	TCVN 8053:2009	1070mmx0,5mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	
31	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp prôxi mắng Đồng Anh	đ/tấm	TCVN 8053:2009	Dài 1,5m, rộng 0,9m	Không có thôngtin	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên và Sin Hồ	Giá bán tại trung tâm các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên và Sin Hồ		55.000	57.000	53.750			43.636		
32	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp nóc prôxi mắng Đồng Anh	đ/tấm	TCVN 8053:2009		nt	nt	nt	nt		20.000	22.000	20.000			22.727		
33	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp prôxi mắng Thái Nguyên	đ/tấm	TCVN 8053:2009	Dài 1,4m, rộng 0,9m	nt	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Phong Thổ và Sin Hồ	Giá bán tại trung tâm các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Phong Thổ và Sin Hồ		42.000	45.000	45.000			43.636	40.000	
34	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp nóc prôxi mắng Thái Nguyên	đ/tấm	TCVN 8053:2009		nt	nt	nt	nt		17.000	18.000	15.000			22.727	17.000	
35	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + giấy bạc, dày 0,35mm	nt	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	Giá bán tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	118.182								
36	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + giấy bạc; dày 0.4mm	nt	nt	nt	nt	127.273								
37	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + giấy bạc; dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	140.909								
38	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn kẽm mạ màu; dày 0.3mm	nt	nt	nt	nt	56.364								
39	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn kẽm mạ màu; dày 0.32mm	nt	nt	nt	nt	63.636								
40	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn kẽm mạ màu; dày 0.35mm	nt	nt	nt	nt	68.182								
41	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn kẽm mạ màu; dày 0.4mm	nt	nt	nt	nt	77.273								
42	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Liên Doanh	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn kẽm mạ màu; dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	90.909								
43	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trần xấp 1 mặt tôn	đ/m²	TCVN 8053:2009	Mét dài	nt	nt	nt	nt	31.818								
44	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trần xấp 2 mặt tôn	đ/m²	TCVN 8053:2009	Mét dài	nt	nt	nt	nt	59.091								
45	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vách ngăn trắng sứ 0.25	đ/m²	TCVN 8053:2009	M2 khô 1.17	nt	nt	nt	nt	122.727								
46	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vách ngăn trắng sứ 0.30	đ/m²	TCVN 8053:2009	M2 khô 1.17	nt	nt	nt	nt	140.909								
47	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vách ngăn trắng sứ 0.35	đ/m²	TCVN 8053:2009	M2 khô 1.17	nt	nt	nt	nt	159.091								
48	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vách ngăn vân gỗ	đ/m²	TCVN 8053:2009	M2 khô 1.17	nt	nt	nt	nt	122.727								
49	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trần vân gỗ	đ/m²	TCVN 8053:2009		nt	nt	nt	nt	54.545								
50	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn úp nóc khô 300	md	TCVN 8053:2009	dây 0,35mm	nt	nt	nt	nt	27.273								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)							
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
51	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn úp nóc khổ 300	md	TCVN 8053:2009	dây 0,4mm	nt	nt	nt	nt	31.818							
52	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn úp nóc khổ 300	md	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm	nt	nt	nt	nt	36.364							
53	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.Tnam - Tôn Việt ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + giấy bạc dày 0,35mm	nt	nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ							178.000	
54	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + Giấy bạc dày 0,4mm	nt	nt	nt	Giá bán tại Phường Đoàn kết, Tân Phong và trung tâm xã Phong Thổ	170.909						188.000	
55	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + Giấy bạc dày 0,42mm	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ							193.000	
56	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp PU.TNam - Tôn Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn + PU cứng + Giấy bạc dày 0,45mm	nt	nt	nt	Giá bán tại Phường Đoàn kết, Tân Phong và trung tâm xã Phong Thổ	175.454						198.000	
57	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,4mm	nt	nt	nt	Giá bán tại Phường Đoàn kết, Tân Phong	118.818							
58	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng thường - Tôn Việt ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm	nt	nt	nt	nt	120.000							
59	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng ngói - Tôn Thăng Long	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,4mm	nt	nt	nt	Giá bán tại Phường Đoàn kết, Tân Phong và trung tâm xã Phong Thổ	109.091						135.000	
60	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu sóng ngói - Tôn Thăng Long	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm	nt	nt	nt	nt	122.727						145.000	
61	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp sóng ngói - Tôn Thăng Long	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,4mm	nt	nt	nt	nt	159.091						220.000	
62	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mát 3 lớp sóng ngói - Tôn Thăng Long	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm	nt	nt	nt	nt	168.182						230.000	
63	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn úp nóc khổ 300	md	TCVN 8053:2009	dây 0,35mm	nt	nt	nt	nt	34.545						38.000	
64	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn úp nóc khổ 300	md	TCVN 8053:2009	dây 0,4mm	nt	nt	nt	nt	38.182						41.000	
65	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.30mm - 11 sóng	nt	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của xã Sin Hồ	Giá bán tại trung tâm xã Sin Hồ						68.182		
66	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.32mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						72.727		
67	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.35mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						77.273		
68	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.37mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						81.818		
69	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.40mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						95.455		
70	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.42mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						100.000		
71	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Ý	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.45mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						109.091		
72	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.30mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						68.182		
73	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.32mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						68.182		

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)							
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ
74	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.35mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						72.727		
75	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.37mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						81.818		
76	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.40mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						95.455		
77	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.42mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						100.000		
78	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn LD Việt Nhật	đ/m²	TCVN 8053:2009	0.45mm - 11 sóng	nt	nt	nt	nt						109.091		
79	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,32mm, 11 sóng	nt	nt	nt	nt						72.727		
80	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,35mm, 11 sóng	nt	nt	nt	nt						77.273		
81	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,37mm, 11 sóng	nt	nt	nt	nt						81.818		
82	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,40mm, 11 sóng	nt	nt	nt	nt						86.364		
83	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hoa Sen	đ/m²	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm, 11 sóng	nt	nt	nt	nt						92.727		
84	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trắng	md	TCVN 8053:2009		nt	nt	nt	nt						36.364		
85	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn úp nóc khổ 300	md	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm	nt	nt	nt	nt						42.727		

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
28	Sơn	Sơn phủ nội thất	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit	nt	nt	nt	nt	62.444									
29	Sơn	Sơn phủ nội thất	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	nt	nt	nt	nt	79.600									
30	Sơn	Sơn phủ ngoại thất	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 15 lit	nt	nt	nt	nt	151.867									
31	Sơn	Sơn phủ ngoại thất	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	nt	nt	nt	nt	160.400									
32	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit	nt	nt	nt	nt	185.444									
33	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	nt	nt	nt	nt	208.400									
34	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất NANO	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit	nt	nt	nt	nt	283.778									
35	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất NANO	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	nt	nt	nt	nt	312.000									
36	Sơn	Sơn trần nội thất	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit	nt	nt	nt	nt	115.778									
37	Sơn	Sơn trần nội thất	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	nt	nt	nt	nt	133.600									
38	Sơn	Sơn chống thấm màu vượt trội	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 17 lit	nt	nt	nt	nt	280.118									
39	Sơn	Sơn chống thấm màu vượt trội	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	nt	nt	nt	nt	300.800									
40	Sơn	Chống thấm đa năng trộn xi măng	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 16 lit	nt	nt	nt	nt	252.500									
41	Sơn	Chống thấm đa năng trộn xi măng	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	nt	nt	nt	nt	253.200									
42	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	Nippon Paint Vietnam	nt	Vận chuyển trong phạm vi 7 km	Giá bán tại trung tâm xã Phong Thổ								216.545		
43	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt								197.273		
44	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt								128.364		
45	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 17 lit	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt								117.112		
46	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt								218.364		
47	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 20 lit	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt								213.682		
48	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt								153.636		
49	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt								144.697		
50	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 17 lit	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt								74.866		
51	Sơn	Sơn phủ ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt								440.909		
52	Sơn	Sơn phủ ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt								404.545		
53	Sơn	Sơn phủ ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt								219.636		
54	Sơn	Sơn phủ ngoài nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt								146.909		
55	Sơn	Sơn phủ trong nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt								384.545		
56	Sơn	Sơn phủ trong nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt								350.909		
57	Sơn	Sơn phủ trong nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt								254.545		
58	Sơn	Sơn phủ trong nhà (hãng sơn NIPPON)	đ/lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt								211.818		

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tờ	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
59	Sơn	Sơn chống thấm (hàng sơn NIPPON)	d/lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt								199.091		
60	Sơn	Sơn chống thấm (hàng sơn NIPPON)	d/lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt								176.667		
61	Sơn	Sơn kim loại nhẹ và trắng kẽm	d/lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt								251.591		
62	Sơn	Sơn kim loại nhẹ và trắng kẽm	d/lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt								157.273		
63	Sơn	Sơn kim loại nhẹ và trắng kẽm	d/lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt								254.318		
64	Sơn	Sơn kim loại nhẹ và trắng kẽm	d/lit	TCVN 8652:2020	Không có thông tin	Nippon Paint Vietnam	nt	nt	nt								150.909		
65	Sơn	Sơn lót VINAGOLD thường	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít		nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Sìn hồ							17.778			
66	Sơn	Sơn lót VINAGOLD kháng kiềm	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít		nt	nt	nt							40.556			
67	Sơn	Sơn phủ VINAGOLD thường	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít		nt	nt	nt							25.000			
68	Sơn	Sơn phủ VINAGOLD kháng kiềm	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít		nt	nt	nt							66.667			
69	Sơn	Sơn phủ VINAGOLD mịn	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít		nt	nt	nt							88.889			
70	Sơn	Sơn phủ VINAGOLD bóng	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít		nt	nt	nt							105.556			
71	Sơn	Sơn phủ VINAGOLD siêu bóng	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít		nt	nt	nt							133.333			
72	Sơn	Sơn lót kiềm nội thất	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ UNITED	Việt Nam	Vận chuyển trong phạm vi 7 km	Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú	110.500									
73	Sơn	Sơn lót kiềm nội thất	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	113.600									
74	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	148.222									
75	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	167.800									
76	Sơn	Sơn lót kiềm ngoại thất	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	148.833									
77	Sơn	Sơn lót kiềm ngoại thất	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	197.800									
78	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	215.500									
79	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	230.000									
80	Sơn	Sơn lót kháng kiềm kháng muối	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	237.000									
81	Sơn	Sơn lót kháng kiềm kháng muối	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	257.600									
82	Sơn	Sơn phủ mịn nội thất	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	41.056									
83	Sơn	Sơn phủ mịn nội thất	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	55.800									
84	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	158.333									
85	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	138.000									
86	Sơn	Sơn bóng nội thất SEMI	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	241.056									
87	Sơn	Sơn bóng nội thất SEMI	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	275.800									
88	Sơn	Sơn bóng nội thất SEMI	d/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	nt	nt	nt	nt	299.000									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
89	Sơn	Sơn siêu trắng trần	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit	nt	nt	nt	nt	106.778									
90	Sơn	Sơn siêu trắng trần	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	nt	nt	nt	nt	122.000									
91	Sơn	Sơn bóng ngoại thất RUBY	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit	nt	nt	nt	nt	259.333									
92	Sơn	Sơn bóng ngoại thất RUBY	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	nt	nt	nt	nt	304.400									
93	Sơn	Sơn bóng ngoại thất RUBY	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lit	nt	nt	nt	nt	339.000									
94	Sơn	Sơn bóng ngoại thất SEMI GOLD	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit	nt	nt	nt	nt	315.556									
95	Sơn	Sơn bóng ngoại thất SEMI GOLD	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	nt	nt	nt	nt	375.800									
96	Sơn	Sơn bóng ngoại thất SEMI GOLD	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit	nt	nt	nt	nt	429.000									
97	Sơn	Sơn mịn ngoại thất	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	nt	nt	nt	nt	118.667									
98	Sơn	Chống thấm đa năng pha xi măng	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit	nt	nt	nt	nt	259.333									
99	Sơn	Chống thấm đa năng pha xi măng	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	nt	nt	nt	nt	304.400									
100	Sơn	Chống thấm pha màu đặc biệt	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit	nt	nt	nt	nt	339.000									
101	Sơn	Chống thấm pha màu đặc biệt	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	nt	nt	nt	nt	315.556									
102	Sơn	Chống thấm ngược	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	nt	nt	nt	nt	375.800									
103	Sơn	Sơn bóng ngoại thất SEMI GOLD	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lit	nt	nt	nt	nt	429.000									
104	Bột bả	Bột bả nội thất	Đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	9.950									
105	Bột bả	Bột bả ngoại thất	Đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	13.000									
106	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt SAPHIRA	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lit	nt	nt	nt	nt	277.667									
107	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt SAPHIRA	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	nt	nt	nt	nt	287.800									
108	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt SAPHIRA	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lit	nt	nt	nt	nt	330.000									
109	Sơn	Sơn men sứ SAPHIRA GOLD	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit	nt	nt	nt	nt	413.200									
110	Sơn	Sơn men sứ SAPHIRA GOLD	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lit	nt	nt	nt	nt	555.000									
111	Sơn	Sơn phủ ngoại thất JOTUN	đ/lit	TCVN 8652:2020	Jotashield Bền Màu Toàn Diện	Công ty TNHH Sơn JOTUN Việt Nam	Việt Nam	Không tính vận chuyển	Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân	614.000									
112	Sơn	Jotashield Bền Màu Toàn Diện	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1lit ; 5 lit ; 15 lit	nt	nt	nt	nt	675.000									
113	Sơn	Jotashield Bền Màu Tối Ưu	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1lit ; 5 lit ; 15 lit	nt	nt	nt	nt	635.000									
114	Sơn	Jotashield Sạch Vượt Trội	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1lit ; 5 lit ; 15 lit	nt	nt	nt	nt	525.000									
115	Sơn	Jotashield Che Phủ Vết Nứt	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1lit ; 5 lit ; 15 lit	nt	nt	nt	nt	539.000									
116	Sơn	Jotashield Chống Phai Màu	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1lit ; 5 lit ; 15 lit	nt	nt	nt	nt	500.000									
117	Sơn	Tough Shield Max Sơn Mờ Ngoại Thất	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit ; 17 lit	nt	nt	nt	nt	346.000									
118	Sơn	Tough Shield Sơn Mờ Ngoại Thất	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lit ; 17 lit	nt	nt	nt	nt	202.000									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
119	Sơn	Waterguard Sơn Chống Thẩm	Đ/Kg	TCVN 8652:2020	Thùng 6 Kg ; 20 Kg	nt	nt	nt	nt	248.000									
120	Sơn	Majestic Sang Trọng	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1lit ; 5 lít ; 15 lít	nt	nt	nt	nt	545.000									
121	Sơn	Majestic Sang Trọng	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1lit ; 5 lít ; 15 lít	nt	nt	nt	nt	475.000									
122	Sơn	Majestic Đẹp Hoàn Hảo Bóng	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1lit ; 5 lít ; 15 lít	nt	nt	nt	nt	405.000									
123	Sơn	Majestic Đẹp Hoàn Hảo Mờ	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1lit ; 5 lít ; 15 lít	nt	nt	nt	nt	405.000									
124	Sơn	Essence Che Phủ Tối Đa Bóng	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1lit ; 5 lít ; 15 lít	nt	nt	nt	nt	325.000									
125	Sơn	Essence Che Phủ Tối Đa Mờ	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1lit ; 5 lít ; 15 lít	nt	nt	nt	nt	325.000									
126	Sơn	Essence Trần Chuyên Dụng	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít ; 17lit	nt	nt	nt	nt	231.000									
127	Sơn	Essence Dể Lau Chùi	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít ; 17 lít	nt	nt	nt	nt	273.000									
128	Sơn	Jotaplast Sơn Mờ Nội Thất	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít ; 17 lít	nt	nt	nt	nt	115.000									
129	Sơn	Gardex Primer	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 1lit	nt	nt	nt	nt	185.000									
130	Sơn	Gardex Bóng Mờ	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 0,8lit ; 2,5lit	nt	nt	nt	nt	237.500									
131	Sơn	Essence Siêu Bóng	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 0,8lit ; 2,5lit	nt	nt	nt	nt	225.000									
132	Sơn	Ultra Sơn Lót Chống Kiềm Nội & Ngoại Thất	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít ; 17 lít	nt	nt	nt	nt	309.000									
133	Sơn	Jotashield Primer Sơn Lót Chống Kiềm Cao Cấp Ngoại Thất	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít ; 17 lít	nt	nt	nt	nt	287.000									
134	Sơn	Tough Shield Primer Sơn Lót Chống Kiềm Ngoại Thất	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít ; 17 lít	nt	nt	nt	nt	232.000									
135	Sơn	Majestic Primer Sơn Lót Chống Kiềm Cao cấp Nội Thất	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít ; 17 lít	nt	nt	nt	nt	231.000									
136	Sơn	Essence Sơn Lót Chống Kiềm Nội & Ngoại Thất	đ/lit	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít ; 17 lít	nt	nt	nt	nt	216.400									
137	Sơn	Alkyd Primer Sơn Lót Chống Rỉ Màu Xám	Đ/Kg	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Kg ; 20 Kg	nt	nt	nt	nt	164.000									
138	Sơn	Alkyd Primer Sơn Lót Chống Rỉ Màu Đỏ	Đ/Kg	TCVN 8652:2020	Thùng 5 Kg ; 20 Kg	nt	nt	nt	nt	153.000									
139	Bột bả	Jotun Interior & Exterior Putty Bột Bả Cao Cấp Nội & Ngoại Thất	Đ/Kg	Không có thông tin	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	13.000									
140	Bột bả	Jotun Exterior Putty Bột Bả Cao Cấp Ngoại Thất	Đ/Kg	Không có thông tin	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	12.500									
141	Bột bả	Jotun Interior Putty Bột Bả Cao Cấp Nội Thất	Đ/Kg	Không có thông tin	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	9.500									
142	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất KIARI	đ/lit	TCVN 8652:2020	Sơn lót	nt	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của xã Than Uyên	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên					121.000					
143	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất KIARI	đ/lit	TCVN 8652:2020	Sơn lót	nt	nt	nt	nt					139.000					
144	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	đ/lit	TCVN 8652:2020	Mịn nội thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					80.222					
145	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	đ/lit	TCVN 8652:2020	Sơn siêu trắng trần cao cấp	nt	nt	nt	nt					108.666					
146	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	đ/lit	TCVN 8652:2020	Sơn bóng nội thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					189.777					

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
147	Son	Son phủ nội thất KIARI	d/lit	TCVN 8652:2020	Son siêu bóng nội thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					224.222					
148	Son	Son phủ ngoại thất KIARI	d/lit	TCVN 8652:2020	Son mịn ngoại thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					140.888					
149	Son	Son phủ ngoại thất KIARI	d/lit	TCVN 8652:2020	Son bóng ngoại thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					218.222					
150	Son	Son phủ ngoại thất KIARI	d/lit	TCVN 8652:2020	Son siêu bóng ngoại thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					248.444					
151	Son	Son chống thấm và son đặc biệt KIARI	d/lit	TCVN 8652:2020	Son chống thấm cao cấp	nt	nt	nt	nt					164.444					
152	Son	Son chống thấm và son đặc biệt KIARI	d/lit	TCVN 8652:2020	Son chống thấm màu	nt	nt	nt	nt					177.111					
153	Son	Bột bả ngoại thất cao cấp	d/bao	TCVN 7239:2003	40kg/bao	nt	nt	nt	nt					399.000					
154	Son	Lót kiểm nội thất đa năng	d/thùng	TCVN 8652:2020	18 lit / thùng	Anper	nt	Không có thông tin	Giá bán tại Nhà Phân phối Tiên Hon, Phường Đoàn Kết	2.213.000									
155	Son	Lót kiểm nội thất đa năng	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lit / thùng	Công ty cổ phần Anper Việt	Việt Nam	Không tính vận chuyển	nt	2.213.000									
156	Son	Lót kiểm nội thất đa năng	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lit / lon	nt	nt	nt	nt	702.000									
157	Son	Lót kiểm nội thất cao cấp	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lit / thùng	nt	nt	nt	nt	2.765.000									
158	Son	Lót kiểm nội thất cao cấp	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lit / lon	nt	nt	nt	nt	818.000									
159	Son	Lót kiểm ngoại thất cao cấp	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lit / thùng	nt	nt	nt	nt	3.955.000									
160	Son	Lót kiểm ngoại thất cao cấp	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lit / lon	nt	nt	nt	nt	1.227.000									
161	Son	Lót kiểm ngoại thất Ecomax	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lit / thùng	nt	nt	nt	nt	3.078.000									
162	Son	Lót kiểm ngoại thất Ecomax	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lit / lon	nt	nt	nt	nt	955.000									
163	Son	Son mịn nội thất A200 trắng	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lit / thùng	nt	nt	nt	nt	923.000									
164	Son	Son mịn nội thất A200 trắng	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lit / lon	nt	nt	nt	nt	365.000									
165	Son	Son mịn nội thất A200 màu	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lit / thùng	nt	nt	nt	nt	986.000									
166	Son	Son mịn nội thất A200 màu	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lit / lon	nt	nt	nt	nt	386.000									
167	Son	Son mịn nội thất độ phủ cao A500	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lit / thùng	nt	nt	nt	nt	1.152.000									
168	Son	Son mịn nội thất độ phủ cao A500	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lit / lon	nt	nt	nt	nt	409.000									
169	Son	Son mịn nội thất cao cấp A600	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lit / thùng	nt	nt	nt	nt	2.006.000									
170	Son	Son mịn nội thất cao cấp A600	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lit / lon	nt	nt	nt	nt	604.000									
171	Son	Son bóng nội thất cao cấp 6in1	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lit / thùng	nt	nt	nt	nt	4.578.000									
172	Son	Son bóng nội thất cao cấp 6in1	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lit / lon	nt	nt	nt	nt	1.204.000									
173	Son	Son bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lit / thùng	nt	nt	nt	nt	5.960.000									
174	Son	Son bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lit / lon	nt	nt	nt	nt	1.754.000									
175	Son	Son bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny	d/Lon	TCVN 8652:2020	1 lit / lon	nt	nt	nt	nt	390.000									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
176	Son	Son siêu bóng nội thất Supper gold	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	2.085.000									
177	Son	Son siêu bóng nội thất Supper gold	d/Lon	TCVN 8652:2020	1 lít / lon	nt	nt	nt	nt	455.000									
178	Son	Son siêu trắng nội thất Super white	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	2.123.000									
179	Son	Son siêu trắng nội thất Super white	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	644.000									
180	Son	Son mịn ngoại thất độ phủ cao P700	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	2.123.000									
181	Son	Son mịn ngoại thất độ phủ cao P700	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	665.000									
182	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp P800	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	3.258.000									
183	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp P800	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	974.000									
184	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp P800	Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	6.682.000									
185	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp P800	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.928.000									
186	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp P800	d/Lon	TCVN 8652:2020	1 lít / lon	nt	nt	nt	nt	421.000									
187	Son	Son siêu bóng ngoại thất Super Gold	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	2.280.000									
188	Son	Son siêu bóng ngoại thất Super Gold	d/Lon	TCVN 8652:2020	1 lít / lon	nt	nt	nt	nt	526.000									
189	Bột bả	Bột bả ngoại thất	d/Bao	Không có thông tin	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	974.000									
190	Bột bả	Bột bả nội thất	d/Bao	TCVN 8652:2020	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	747.000									
191	Son	Chống thấm đa dụng	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	4.481.000									
192	Son	Chống thấm đa dụng	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.325.000									
193	Son	Chống thấm màu	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	4.909.000									
194	Son	Chống thấm màu	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.441.000									
195	Son	Clear bóng	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	4.294.000									
196	Son	Clear bóng	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.263.000									
197	Son	Giá đá	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.675.000									
198	Son	Son nhũ	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	3.740.000									
199	Son	Son nhũ	d/Lon	TCVN 8652:2020	1 lít / lon	nt	nt	nt	nt	740.000									
200	Son	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Đến công trình trên địa bàn tỉnh	Giá bán trên toàn tỉnh										504.545
201	Son	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít	nt	nt	nt	nt										1.704.545
202	Son	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt										750.000
203	Son	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít	nt	nt	nt	nt										2.131.818
204	Son	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt										1.031.818
205	Son	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít	nt	nt	nt	nt										3.650.000
206	Son	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt										1.459.091

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
207	Son	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít	nt	nt	nt	nt									4.309.091
208	Son	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt									1.618.182
209	Son	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít	nt	nt	nt	nt									4.981.818
210	Son	Sản phẩm Sơn phủ nội thất	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít	nt	nt	nt	nt									890.909
211	Son	Sản phẩm Sơn lót nội thất	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt									613.636
212	Son	Sản phẩm Sơn lót nội thất	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít	nt	nt	nt	nt									1.750.000
213	Son	Sản phẩm Sơn lót nội thất	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt									800.000
214	Son	Sản phẩm Sơn lót nội thất	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít	nt	nt	nt	nt									2.413.636
215	Son	Sản phẩm Sơn lót nội thất	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt									945.455
216	Son	Sản phẩm Sơn lót nội thất	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít	nt	nt	nt	nt									2.881.818
217	Son	Sản phẩm Sơn lót ngoại thất	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt									768.182
218	Son	Sản phẩm Sơn lót ngoại thất	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít	nt	nt	nt	nt									2.481.818
219	Son	Sản phẩm Sơn lót ngoại thất	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt									1.136.364
220	Son	Sản phẩm Sơn lót ngoại thất	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít	nt	nt	nt	nt									3.290.909
221	Son	Sản phẩm Sơn lót ngoại thất	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt									1.245.455
222	Son	Sản phẩm Sơn lót ngoại thất	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít	nt	nt	nt	nt									3.786.364
223	Son	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt									777.273
224	Son	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít	nt	nt	nt	nt									2.509.091
225	Son	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	d/Lon	TCVN 8652:2020	1 lít	nt	nt	nt	nt									322.727
226	Son	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt									1.218.182
227	Son	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít	nt	nt	nt	nt									4.231.818
228	Son	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	d/Lon	TCVN 8652:2020	1 lít	nt	nt	nt	nt									372.727
229	Son	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt									1.627.273
230	Son	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít	nt	nt	nt	nt									5.068.182
231	Son	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt									450.000
232	Son	Sản phẩm Sơn phủ ngoại thất	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít	nt	nt	nt	nt									1.859.091
233	Son	Sản phẩm Sơn phủ phủ đặc biệtJET	d/Lon	TCVN 8652:2020	1 lít	nt	nt	nt	nt									359.091
234	Son	Sản phẩm Sơn chống thấm	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt									1.072.727
235	Son	Sản phẩm Sơn chống thấm	Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít	nt	nt	nt	nt									3.290.909
236	Son	Sản phẩm Sơn chống thấm	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt									1.159.091
237	Son	Sản phẩm Sơn chống thấm	d/Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít	nt	nt	nt	nt									3.863.636
238	Son	Sản phẩm Sơn chống thấm	d/Lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt									1.177.273

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 4071/CB-SXD ngày 09 tháng 11 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
1	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led trụ Rạng Đông	d/cái	TCVN 8782:2017	50W	Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam	.	Giá bán tại cửa hàng tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu	230.000	230.000	228.000	230.000	228.000	240.000	240.000	235.000	235.000
2	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led trụ Rạng Đông	d/cái	TCVN 8782:2017	40W	nt	nt	nt	nt	200.000	200.000	195.000	200.000	195.000	210.000	210.000	200.000	195.000
3	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led trụ Rạng Đông	d/cái	TCVN 8782:2017	30W	nt	nt	nt	nt	160.000	160.000	155.000	160.000	156.000	170.000	170.000	160.000	155.000
4	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	d/cái	TCVN 8782:2017	20W	nt	nt	nt	nt	100.000	100.000	95.000	100.000	98.000	110.000	105.000	100.000	100.000
5	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	d/cái	TCVN 8782:2017	15W	nt	nt	nt	nt	85.000	85.000	78.000	80.000	80.000	90.000	90.000	85.000	85.000
6	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led tròn Rạng Đông	d/cái	TCVN 8782:2017	12W	nt	nt	nt	nt	70.000	70.000	63.936	65.000	70.000	80.000	80.000	75.000	75.000
7	Vật tư thiết bị điện	Bóng tuýp led 1,2m	d/cái	TCVN 8782:2017		nt	nt	nt	nt	145.000	145.000	142.000	145.000	140.000				
8	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ	d/m	TCVN 6610-1:2014	2x4mm	Công ty Cơ điện Trần Phú	nt	nt	nt	26.500	26.500	26.000	26.300	27.000	28.000	28.000	27.300	27.000
9	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ	d/m	TCVN 6610-1:2014	2x2,5mm	nt	nt	nt	nt	17.500	17.500	17.000	17.500	18.000	18.519	20.000	18.500	18.000
10	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ	d/m	TCVN 6610-1:2014	2x1,5mm	nt	nt	nt	nt	11.500	11.500	10.500	11.500	12.000	13.000	13.000	12.500	12.000
11	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ	d/m	TCVN 6610-1:2014	2x1,0mm	nt	nt	nt	nt	7.900	7.900	7.500	7.900	8.300	10.000	10.000	9.500	9.000
12	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ	d/m	TCVN 6610-1:2014	2x0,75mm	nt	nt	nt	nt	6.700	6.700	6.500	6.700	7.000	8.500	8.500	7.800	7.300
13	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ 2x10	d/m	TCVN 6610-1:2014	đơn tròn đen	nt	nt	nt	nt	55.000	55.000	52.000	55.000	58.000	75.926	60.000	58.000	57.000
14	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ 2x6	d/m	TCVN 6610-1:2014	đơn tròn đen	nt	nt	nt	nt	38.000	38.000	35.000	38.500	40.000	34.259	45.000	42.000	40.000
15	Vật tư thiết bị điện	Aptomat 1 pha <=50Ampe	d/cái	TCVN 6434-2:2018			nt	nt	nt	65.000	65.000	63.936	64.000	63.000	70.000	68.000	65.000	64.000
16	Vật tư thiết bị điện	Aptomat 3 pha <=100Ampe	d/cái	TCVN 6434-2:2018			nt	nt	nt	105.000	105.000	100.000	102.000	100.000	110.000	108.000	105.000	104.000
17	Vật tư thiết bị điện	Bảng tan	d/cái	không có thông tin			nt	nt	nt	7.000	7.000	6.364	6.800	6.500	9.000	8.500	8.000	8.000
18	Vật tư thiết bị điện	Công tắc 1 hạt	d/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	14.000	14.000	12.909	13.000	12.600	16.000	15.000	14.500	14.000
19	Vật tư thiết bị điện	Công tắc 2 hạt	d/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	16.000	16.000	13.636	14.500	14.000	18.000	18.000	17.500	17.000
20	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	d/cái	TCVN 6434-2:2018	Ap 1 pha C50a	Công ty Sino	nt	nt	nt	70.000	70.000	65.000	70.000	65.000	75.000	74.000	72.000	70.000
21	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	d/cái	TCVN 6434-2:2019	Ap 1 pha C40a	Công ty Sino	nt	nt	nt	65.000	65.000	60.000	65.000	62.000	70.000	70.000	68.000	67.000
22	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	d/cái	TCVN 6434-2:2020	Ap 1 pha C32a	Công ty Sino	nt	nt	nt	50.000	50.000	45.000	50.000	45.000	55.000	54.000	52.000	50.000
23	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	d/cái	TCVN 6434-2:2021	Ap 1 pha C20a	Công ty Sino	nt	nt	nt	40.000	40.000	38.000	38.000	36.000	45.000	43.000	40.000	40.000
24	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	d/cái	TCVN 6434-2:2022	Ap 1 pha C16a	Công ty Sino	nt	nt	nt	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	40.000	40.000	38.000	37.000
25	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	d/cái	TCVN 6434-2:2023	Ap 2 pha 2C50a	Công ty Sino	nt	nt	nt	120.000	120.000	105.000	110.000	110.000	130.000	128.000	125.000	125.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
26	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2024	Ap 2 pha 2C40a	Công ty Sino	nt	nt	nt	110.000	110.000	100.000	105.000	105.000	115.000	114.000	110.000	11.000
27	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2025	Ap 2 pha 2C32a	Công ty Sino	nt	nt	nt	100.000	100.000	95.000	100.000	100.000	100.000	95.000	100.000	110.000
28	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2026	Ap 2 pha 2C20a	Công ty Sino	nt	nt	nt	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	95.000	95.000	93.000	93.000
29	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2027	Ap 2 pha 2C16a	Công ty Sino	nt	nt	nt	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	90.000	90.000	85.000	85.000
30	Vật tư thiết bị điện	Mặt công tác	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	12.000	12.000	11.000	11.500	12.000	14.500	13.500	12.000	12.000
31	Vật tư thiết bị điện	Mặt 1 công tác 2 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	45.000	45.000	40.000	43.000	42.000	50.000	48.000	45.000	42.000
32	Vật tư thiết bị điện	Mặt 2 công tác 1 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	45.000	45.000	40.000	43.000	42.000	50.000	49.000	45.000	42.000
33	Vật tư thiết bị điện	Mặt 2 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	50.000	50.000	48.000	50.000	45.000	55.000	54.000	53.000	52.000
34	Vật tư thiết bị điện	Mặt 3 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	55.000	55.000	50.000	52.000	54.000	60.000	60.000	58.000	56.000
35	Vật tư thiết bị điện	Hạt công tác	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	14.000	13.500	12.000	12.000
36	Vật tư thiết bị điện	Đế nổi	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	7.000	7.000	6.000	7.000	7.000	9.000	8.000	7.000	7.000
37	Vật tư thiết bị điện	Đế đèn âm đơn	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	8.000	8.000	7.000	7.500	7.500	9.000	8.000	7.000	7.000
38	Vật tư thiết bị điện	Đế đèn âm đôi	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	12.000	12.000	11.500	12.000	12.000	14.000	14.000	13.000	13.000
39	Vật tư thiết bị điện	Ổ cắm đôi	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	43.000	43.000	40.909	42.000	40.500	50.000	50.000	45.000	45.000
40	Vật tư thiết bị điện	Hộp số quạt trần	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	130.000	130.000	127.273	130.000	128.000	135.000	134.000	132.000	130.000
41	Vật tư thiết bị điện	Quạt trần sải cánh 14mm (cánh nhôm)+hộp số	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	850.000	850.000	818.182	830.000	825.000	900.000	900.000	830.000	825.000
42	Vật tư thiết bị điện	Tủ điện	đ/bộ	TCVN 9206:2012	300x200x150		nt	nt	nt	135.000	135.000	127.273	130.000	128.000	140.000	135.000	130.000	128.000
43	Vật tư thiết bị điện	Ống ghen luồn dây điện	đ/m	TCVN 9206:2012	D16		nt	nt	nt	2.500	2.500	2.000	1.900	1.950	3.000	3.000	2.000	1.950
44	Vật tư thiết bị điện	Ống ghen luồn dây điện	đ/m	TCVN 9206:2012	D20		nt	nt	nt	3.000	3.000	2.500	2.500	2.000	3.500	3.400	3.000	2.800
45	Vật tư thiết bị điện	Ống ghen luồn dây điện	đ/m	TCVN 9206:2012	D25		nt	nt	nt	3.200	3.200	3.000	3.100	3.000	4.000	3.900	3.600	3.400
46	Vật tư thiết bị điện	Máng luồn điện	đ/cây	TCVN 9206:2012	40x20mm		nt	nt	nt	60.000	60.000	6						

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)							
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ
55	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần C	d/kg	TCVN 5935-1:2013	CF 50(7/Compact)	nt	nt	nt	nt								
56	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần C	d/kg	TCVN 5935-1:2013	CF 70(19/Compact)	nt	nt	nt	nt								
57	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần C	d/kg	TCVN 5935-1:2013	CF 95(19/Compact)	nt	nt	nt	nt								
58	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	AS/NZS 5000.1	CV 1x16 (V-75)(7/Compact)	nt	nt	nt	nt								
59	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	AS/NZS 5000.1	CV 1x25 (V-75)(7/Compact)	nt	nt	nt	nt								
60	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	AS/NZS 5000.1	CV 1x35 (V-75)(7/Compact)	nt	nt	nt	nt								
61	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	AS/NZS 5000.1	CV 1x50 (V-75)(7/Compact)	nt	nt	nt	nt								
62	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	AS/NZS 5000.1	CV 1x70 (V-75)(19/Compact)	nt	nt	nt	nt								
63	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	AS/NZS 5000.1	CV 1x95 (V-75)(19/Compact)	nt	nt	nt	nt								
64	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x70(19/compact)	nt	nt	nt	nt								
65	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x95(19/compact)	nt	nt	nt	nt								
66	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x120(19/compact)	nt	nt	nt	nt								
67	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x150(19/compact)	nt	nt	nt	nt								
68	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x185(37/compact)	nt	nt	nt	nt								
69	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x240(37/compact)	nt	nt	nt	nt								
70	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x300(37/compact)	nt	nt	nt	nt								
71	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x400(61/compact)	nt	nt	nt	nt								
72	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 2x4(7/0.85)	nt	nt	nt	nt								
73	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 2x6(7/1.04)	nt	nt	nt	nt								
74	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 2x10(7/compact)	nt	nt	nt	nt								
75	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x16+1x10(7/Compact-7/Compact)	nt	nt	nt	nt								
76	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x25+1x16(7/Compact-7/Compact)	nt	nt	nt	nt								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)							
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ
77	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x35+1x16(7/Compact-7/Compact)	nt	nt	nt	nt								
78	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x50+1x25(7/Compact-7/Compact)	nt	nt	nt	nt								
79	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x70+1x35(19/Compact-7/Compact)	nt	nt	nt	nt								
80	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x95+1x50(19/Compact-7/Compact)	nt	nt	nt	nt								
81	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x120+1x70(19/Compact-19/Compact)	nt	nt	nt	nt								
82	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x150+1x95(19/Compact-19/Compact)	nt	nt	nt	nt								
83	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x150+1x120(19/Compact-19/Compact)	nt	nt	nt	nt								
84	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x185+1x120(37/Compact-19/Compact)	nt	nt	nt	nt								
85	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x240+1x120(37/Compact-19/Compact)	nt	nt	nt	nt								
86	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x240+1x150(37/Compact-19/Compact)	nt	nt	nt	nt								
87	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x6(7/1.05)	nt	nt	nt	nt								
88	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x10(7/compact)	nt	nt	nt	nt								
89	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x16(7/compact)	nt	nt	nt	nt								
90	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x25(7/compact)	nt	nt	nt	nt								
91	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x35(7/compact)	nt	nt	nt	nt								
92	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x50(7/compact)	Cadisun	nt	nt	nt								
93	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x70(19/compact)	nt	nt	nt	nt								
94	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x95(19/compact)	nt	nt	nt	nt								
95	Vật tư ngành điện	Cáp điện kẻ Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	MULLER 2x4.0(7/0.85)	nt	nt	nt	nt								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)							
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ
96	Vật tư ngành điện	Cáp điện kẻ Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	MULLER 2x6.0(7/1.05)	nt	nt	nt	nt								
97	Vật tư ngành điện	Cáp điện kẻ Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	MULLER 2x7.0(7/1.13)	nt	nt	nt	nt								
98	Vật tư ngành điện	Cáp điện kẻ Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	MULLER 2x10(7/Compact)	nt	nt	nt	nt								
99	Vật tư ngành điện	Cáp điện kẻ Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	MULLER 2x11(7/Compact)	nt	nt	nt	nt								
100	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x50(19/compact)	nt	nt	nt	nt								
101	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x70(19/compact)	nt	nt	nt	nt								
102	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x95(19/compact)	nt	nt	nt	nt								
103	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x120(37/compact)	nt	nt	nt	nt								
104	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x150(37/compact)	nt	nt	nt	nt								
105	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x185(37/compact)	nt	nt	nt	nt								
106	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x4(7/0.85)	nt	nt	nt	nt								
107	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x6(7/1.05)	nt	nt	nt	nt								
108	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x10(7/compact)	nt	nt	nt	nt								
109	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x16(7/compact)	nt	nt	nt	nt								
110	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x6+1x4(7/1.05-7/0.85)	nt	nt	nt	nt								
111	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x10+1x6(7/compact-7/1.05)	nt	nt	nt	nt								
112	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x16+1x10(7/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt								
113	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x25+1x16(7/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt								
114	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x35+1x16(7/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)							
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ
134	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x240(37/compact)	nt	nt	nt	nt								
135	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	d/m	TCVN 6610-3	VCSF 1x1.5(30/0.24)	nt	nt	nt	nt								
136	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	d/m	TCVN 6610-3	VCSF 1x2.5 (50/0.24)	nt	nt	nt	nt								
137	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	d/m	TCVN 6610-3	VCSF 1x4.0(52/0.3)	nt	nt	nt	nt								
138	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	d/m	TCVN 6610-3	VCSF 1x6.0(80/0.3)	nt	nt	nt	nt								
139	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	d/m	TCVN 6610-3	VCSF 1x10.0(140/0.3)	nt	nt	nt	nt								
140	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	d/m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x0.75(30/0.177)	nt	nt	nt	nt								
141	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	d/m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x1.0(30/0.2)	nt	nt	nt	nt								
142	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	d/m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x1.5(30/0.24)	nt	nt	nt	nt								
143	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	d/m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x2.5(50/0.24)	nt	nt	nt	nt								
144	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	d/m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x4.0(52/0.3)	nt	nt	nt	nt								
145	Vật tư ngành điện	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ... Điện áp: 0,3/0,5 kV	d/m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x6.0(80/0.3)	nt	nt	nt	nt								
146	Vật tư ngành điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC Điện áp: 0,3/0,5 KV	d/m	TCVN 6610-5	VCTF 2x4.0(52/0.3)	nt	nt	nt	nt								
147	Vật tư ngành điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC Điện áp: 0,3/0,5 KV	d/m	TCVN 6610-5	VCTF 2x6.0(80/0.3)	nt	nt	nt	nt								
148	Vật tư ngành điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC Điện áp: 0,3/0,5 KV	d/m	TCVN 6610-5	VCTF 3x1.5(30/0.24)	nt	nt	nt	nt								
149	Vật tư ngành điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC Điện áp: 0,3/0,5 KV	d/m	TCVN 6610-5	VCTF 3x2.5(50/0.24)	nt	nt	nt	nt								
150	Vật tư ngành điện	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC Điện áp: 0,3/0,5 KV	d/m	TCVN 6610-5	VCTF 3x4.0(52/0.3)	nt	nt	nt	nt								
151	Vật tư ngành điện	Dây đơn cứng Cu/PVC 1xĐiện áp: 0,45/0,75 kV	d/m	TCVN 6610-3	VCSH 1x1.5(1/1.38)	nt	nt	nt	nt								
152	Vật tư ngành điện	Dây đơn cứng Cu/PVC 1xĐiện áp: 0,45/0,75 kV	d/m	TCVN 6610-3	VCSH 1x2.5(1/1.75)	nt	nt	nt	nt								
153	Vật tư ngành điện	Dây đơn cứng Cu/PVC 1xĐiện áp: 0,45/0,75 kV	d/m	TCVN 6610-3	VCSH 1x4.0(1/2.25)	nt	nt	nt	nt								
154	Vật tư ngành điện	Dây đơn cứng Cu/PVC 1xĐiện áp: 0,45/0,75 kV	d/m	TCVN 6610-3	VCSH 1x6.0(1/2.77)	nt	nt	nt	nt								
155	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 1x25(7/compact)	nt	nt	nt	nt								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)							
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ
156	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 1x35(7/compact)	nt	nt	nt	nt								
157	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 1x50(7/compact)	nt	nt	nt	nt								
158	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)(7/0.52)	nt	nt	nt	nt								
159	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)(7/0.67)	nt	nt	nt	nt								
160	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)(7/0.85)	nt	nt	nt	nt								
161	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 2x6.0(7/1.04)	nt	nt	nt	nt								
162	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 2x10(7/compact)	nt	nt	nt	nt								
163	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x6.0(7/1.04)	nt	nt	nt	nt								
164	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x10(7/compact)	nt	nt	nt	nt								
165	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x16(7/compact)	nt	nt	nt	nt								
166	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x25(7/compact)	nt	nt	nt	nt								
167	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5(7/0.85_7/0.67)	nt	nt	nt	nt								
168	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0(7/1.04-7/0.85)	nt	nt	nt	nt								
169	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x10x1x6.0(7/compact-7/1.04)	nt	nt	nt	nt								
170	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x16+1x10(7/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt								
171	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x25+1x16(7/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt								
172	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x50+1x35(7/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt								
173	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x70+1x35(19/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt								
174	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x95+1x50(19/compact-7/compact)	nt	nt	nt	nt								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)							
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ
175	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x120+1x70(19/compact-19/compact)	nt	nt	nt	nt								
176	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x150+1x70(19/compact-19/compact)	nt	nt	nt	nt								
177	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x150+1x120(19/compact-19/compact)	nt	nt	nt	nt								
178	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x185+1x95(37/compact-19/compact)	nt	nt	nt	nt								
179	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x6.0(7/1.04)	nt	nt	nt	nt								
180	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x10(7/compact)	nt	nt	nt	nt								
181	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x16(7/compact)	nt	nt	nt	nt								
182	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x25(7/compact)	nt	nt	nt	nt								
183	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x35(7/compact)	nt	nt	nt	nt								
184	Vật tư ngành điện	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x50(7/compact)	nt	nt	nt	nt								
185	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	AS/NZS 5000.1	AV 1x70 (V-75)(19/compact)	nt	nt	nt	nt								
186	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	AS/NZS 5000.1	AV 1x95 (V-75)(19/compact)	nt	nt	nt	nt								
187	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	AS/NZS 5000.1	AV 1x120 (V-75)(19/compact)	nt	nt	nt	nt								
188	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	AS/NZS 5000.1	AV 1x150 (V-75)(19/compact)	nt	nt	nt	nt								
189	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	AS/NZS 5000.1	AV 1x185 (V-75)(37/compact)	nt	nt	nt	nt								
190	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	AS/NZS 5000.1	AV 1x240 (V-75)(37/compact)	nt	nt	nt	nt								
191	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 185(37/compact)	nt	nt	nt	nt								
192	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 240(37/compact)	nt	nt	nt	nt								
193	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 300(37/compact)	nt	nt	nt	nt								
194	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 400(61/compact)	nt	nt	nt	nt								
195	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 4x150(19/compact)	nt	nt	nt	nt								
196	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 4x185(37/compact)	nt	nt	nt	nt								
197	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 4x240(37/compact)	nt	nt	nt	nt								
198	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngàm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	d/m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x120(19/compact)	nt	nt	nt	nt								

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)							
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ
218	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x95 (24)kV(19/2.64)	nt	nt	nt	nt								
219	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x120 (24)kV(19/3.1)	nt	nt	nt	nt								
220	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x150 (24)kV(19/3.25)	nt	nt	nt	nt								
221	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x185 (24)kV(37/2.8)	nt	nt	nt	nt								
222	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x240 (24)kV(37/3.1)	nt	nt	nt	nt								
223	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W ... Điện áp: 12,7/22(24)kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x50 (24)kV(7/3.15)	nt	nt	nt	nt								
224	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W ... Điện áp: 12,7/22(24)kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x70 (24)kV(19/2.25)	nt	nt	nt	nt								
225	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W ... Điện áp: 12,7/22(24)kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x95 (24)kV(19/2.64)	nt	nt	nt	nt								
226	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W ... Điện áp: 12,7/22(24)kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x120 (24)kV(19/3.1)	nt	nt	nt	nt								
227	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W ... Điện áp: 12,7/22(24)kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x150 (24)kV(19/3.25)	nt	nt	nt	nt								
228	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W ... Điện áp: 12,7/22(24)kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x185 (24)kV(37/2.8)	nt	nt	nt	nt								
229	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W ... Điện áp: 12,7/22(24)kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x240 (24)kV(37/3.1)	nt	nt	nt	nt								
230	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x50 (40.5)kV(7/3.15)	nt	nt	nt	nt								
231	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x.... Điện áp: 20/35(40,5)kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x70 (40.5)kV(19/2.25)	nt	nt	nt	nt								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)							
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ
267	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PV C -W 3x..... Điện áp 20/35(40.5)kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x400 (40.5) kV(61/3.3)	nt	nt	nt	nt								
268	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 50/8.0-2.5(1/3.2-6/3.2)	nt	nt	nt	nt								
269	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24 kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 70/11-2.5(1/3.8-6/3.8)	nt	nt	nt	nt								
270	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24 kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 95/16-2.5(1/4.5-6/4.5)	nt	nt	nt	nt								
271	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24 kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 120/19-2.5(7/1.85-26/2.4)	nt	nt	nt	nt								
272	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24 kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 120/27-2.5(7/2.2-30/2.2)	nt	nt	nt	nt								
273	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24 kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 150/19-2.5(7/1.85-24/2.8)	nt	nt	nt	nt								
274	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 50/8.0-4.3(1/3.2-6/3.2)	nt	nt	nt	nt								
275	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 70/11-4.3(1/3.8-6/3.8)	nt	nt	nt	nt								
276	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 95/16-4.3(1/4.5-6/4.5)	nt	nt	nt	nt								
277	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 120/19-4.3(7/1.85-26/2.4)	nt	nt	nt	nt								
278	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 120/27-4.3(7/2.2-30/2.2)	nt	nt	nt	nt								
279	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 150/19-4.3(7/1.85-24/2.8)	nt	nt	nt	nt								
280	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 50/8.0-2.5(1/3.2-6/3.2)	nt	nt	nt	nt								
281	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 70/11-2.5(1/3.8-6/3.8)	nt	nt	nt	nt								
282	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 95/16-2.5(1/4.5-6/4.5)	nt	nt	nt	nt								
283	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 120/19-2.5(7/1.85-26/2.4)	nt	nt	nt	nt								
284	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 120/27-2.5(7/2.2-30/2.2)	nt	nt	nt	nt								
285	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 150/19-2.5(7/1.85-24/2.8)	nt	nt	nt	nt								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)							
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ
286	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	d/m	TCVN 5935- 2/IEC 60502-2	AsXE/S 185/24-2.5(7/2.1-24/3.15)	nt	nt	nt	nt								
287	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	d/m	TCVN 5935- 2/IEC 60502-2	AsXE/S 50/8.0-4.3(1/3.2-6/3.2)	nt	nt	nt	nt								
288	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 70/11-4.3(1/3.8-6/3.8)	nt	nt	nt	nt								
289	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 95/16-4.3(1/4.5-6/4.5)	nt	nt	nt	nt								
290	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 120/19-4.3(7/1.85-26/2.4)	nt	nt	nt	nt								
291	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 120/27-4.3(7/2.2-30/2.2)	nt	nt	nt	nt								
292	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	d/m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 150/19-4.3(7/1.85-24/2.8)	nt	nt	nt	nt								
293	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	d/m	TCVN 5064 -1994	As 50/8.0(1/3.2-6/3.2)	nt	nt	nt	nt								
294	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	d/m	TCVN 5064 -1994	As 70/11(1/3.8-6/3.8)	nt	nt	nt	nt								
295	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	d/m	TCVN 5064 -1994	As 95/16(1/4.5-6/4.5)	nt	nt	nt	nt								
296	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	d/m	TCVN 5064 -1994	As 120/19(7/1.85-26/2.4)	nt	nt	nt	nt								
297	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	d/m	TCVN 5064 -1994	As 150/24(7/2.1-26/2.7)	nt	nt	nt	nt								
298	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	d/m	TCVN 5064 -1994	As 185/29(7/2.3-26/2.98)	nt	nt	nt	nt								
299	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	d/m	TCVN 5064 -1994	As 185/128(37/2.1-54/2.1)	nt	nt	nt	nt								
300	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	d/m	TCVN 5064 -1994	As 240/32(7/2.4-24/3.6)	nt	nt	nt	nt								
301	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	d/m	TCVN 5064 -1994	As 300/39(7/2.65-24/4)	nt	nt	nt	nt								
302	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ EPSILON-100W	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019),		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu								
303	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ NUY-100W DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt								
304	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ NUY-150W DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt								
305	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ UPSILON-150W, DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt								
306	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phổ IOTA-100W, DIM	d/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt								

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)							
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ
378	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt								
379	Vật tư ngành điện	Đế gang DP03 cho cột thép	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt								
380	Vật tư ngành điện	Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt								
381	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang củ tỏi DP04 cho cột thép	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt								
382	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DP02 cho cột thép	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt								
383	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt								
384	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt								
385	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC05 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt								
386	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC01 cho cột thép	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt								
387	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang BANIAN cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt								
388	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang NOUVO cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt								
389	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC02 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt								
390	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH02 (4+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt								
391	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH02 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt								
392	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH04 (4+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt								
393	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH04 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt								
394	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH06 (4+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt								
395	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH06 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt								
396	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH07 (4+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt								
397	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH07 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt								
398	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH08 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt								
399	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH11 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt								
400	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH11 (4+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt								
401	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH12 cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt								
402	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí Jupiter cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
465	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tồn thất 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									
466	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									
467	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	đ/cái	(ISO 4001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									
468	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	đ/cái	(ISO 4001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt									
469	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x136,	Philips	nt	nt	nt									
470	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x136	nt	nt	nt	nt									
471	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x136	nt	nt	nt	nt									
472	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x136	nt	nt	nt	nt									
473	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x136	nt	nt	nt	nt									
474	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x136	nt	nt	nt	nt									
475	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x136	nt	nt	nt	nt									
476	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	519x297x136	nt	nt	nt	nt									
477	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720x229x136	nt	nt	nt	nt									
478	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	519x297x136	nt	nt	nt	nt									
479	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720x229x136	nt	nt	nt	nt									
480	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x182	nt	nt	nt	nt									
481	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x182	nt	nt	nt	nt									
482	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x182	nt	nt	nt	nt									
483	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x182	nt	nt	nt	nt									
484	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x182	nt	nt	nt	nt									
485	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x182	nt	nt	nt	nt									
486	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	519x297x182	nt	nt	nt	nt									
487	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720x229x195	nt	nt	nt	nt									
488	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	519x297x182	nt	nt	nt	nt									
489	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720x229x195	nt	nt	nt	nt									
490	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	414x347x													

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)							
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tồ	xã Sin Hồ
491	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	414x347x100	nt	nt	nt	nt								
492	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 230W	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt								
493	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 255W	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt								
494	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 305W	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt								
495	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 345W	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt								
496	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt								
497	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 100W	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	419x265x85	nt	nt	nt	nt								
498	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	414x347x100	nt	nt	nt	nt								
499	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	414x347x100	nt	nt	nt	nt								
500	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 300W	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt								
501	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt								
502	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV7020L	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt								
503	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV10030P	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt								
504	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV15040R	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt								
505	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV20060T	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt								
506	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV30080W	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt								
507	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UP20L - PV 70W/18V	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt								
508	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UPG40P - PV 150W/18V	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt								
509	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UPG60T - PV 200W/18V	d/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt								
510	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền căn đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	d/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	nt	nt	nt								
511	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền căn đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	d/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt								
512	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền căn đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	d/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)							
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sin Hồ
513	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt								
514	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt								
515	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt								
516	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt								
517	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt								
518	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt								
519	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt								
520	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt								
521	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt								
522	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt								
523	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt								
524	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươ 1,5m, dây 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt								
525	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươ 1,5m, dây 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt								
526	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươ 1,5m, dây 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt								
527	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươ 1,5m, dây 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt								
528	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươ 1,5m, dây 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt								
529	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươ 1,5m, dây 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt								
530	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươ 1,5m, dây 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt								
531	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươ 1,5m, dây 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt								
532	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươ 735mm + Bộ gối V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt								

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
647	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									
648	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									
649	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt									
650	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 mm	Cái	TCVN 5828:1994		nt	nt	nt	nt									
651	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500 mm	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									
652	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500mm	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									
653	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x525mm	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									
654	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675mm	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									
655	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1375x8T	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									
656	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác m²0x1750x20T	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									
657	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									
658	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									
659	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									
660	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt									
661	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	Cái	không có thông tin		nt	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Giá bán trên địa bàn khu vực tỉnh Lai Châu									
662	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.1-7	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.1-7-140-2.5	Công ty Cổ phần bê tông Lai Châu	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (Phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu)		1.779.000							
663	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.1-7	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.1-7-140-3.0	nt	nt	nt	nt		1.932.000							
664	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.1-7	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.1-7-140-3.5	nt	nt	nt	nt		2.019.000							
665	Vật tư ngành điện	Cột BTLT –PC.1-7	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.1-7-140-4.3	nt	nt	nt	nt		2.071.000							
667	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.1-7,5	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.1-7,5-160-3.0	nt	nt	nt	nt		2.320.000							
668	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.1-7,5	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.1-7,5-160-5.4	nt	nt	nt	nt		2.399.000							

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)							
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ
669	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8-140-2.5	nt	nt	nt	nt		2.320.000						
670	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8-140-3.0	nt	nt	nt	nt		2.251.000						
671	Vật tư ngành điện	Cột BTL – PC.I-8	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8-140-4.3	nt	nt	nt	nt		2.688.000						
672	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8,5	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8,5-160-2.5	nt	nt	nt	nt		2.427.000						
673	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8,5	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8,5-160-3.0	nt	nt	nt	nt		2.565.000						
674	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8,5	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8,5-160-4.3	nt	nt	nt	nt		2.949.000						
675	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-10	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-10-190-3.5	nt	nt	nt	nt		3.309.000						
676	Vật tư ngành điện	Cột BTLT –PC.I-10	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-10-190-4.3	nt	nt	nt	nt		3.550.000						
677	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-10	d/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-10-190-5.0	nt	nt	nt	nt		4.124.000						
678	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-5.4	nt	nt	nt	nt		5.019.000						
679	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-7.2	nt	nt	nt	nt		5.863.000						
680	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-9.0	nt	nt	nt	nt		6.998.000						
681	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-10.0	nt	nt	nt	nt		7.632.000						
682	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-8.5	nt	nt	nt	nt		9.386.000						
683	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-9.2	nt	nt	nt	nt		11.229.000						
684	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-11.0	nt	nt	nt	nt		12.488.000						
685	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-13.0	nt	nt	nt	nt		12.775.000						
686	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-16	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-16-190-9.2	nt	nt	nt	nt		13.402.000						
687	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-16	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-16-190-11.0	nt	nt	nt	nt		14.159.000						
688	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-16	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-16-190-13.0	nt	nt	nt	nt		14.792.000						
689	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-18	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-9.2	nt	nt	nt	nt		14.762.000						
690	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-18	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-11.0	nt	nt	nt	nt		15.262.000						
691	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-18	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-12.0	nt	nt	nt	nt		16.080.000						
692	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-18	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-13.0	nt	nt	nt	nt		17.378.000						
693	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-20	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-20-190-9.2	nt	nt	nt	nt		16.730.000						
694	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-20	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-20-190-11.0	nt	nt	nt	nt		17.622.000						
695	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-20	d/cột	TCVN 5847:2016	PCI-20-190-13.0	nt	nt	nt	nt		20.177.000						

Tỉnh Lai Châu
318.889
315.077
315.001
314.710

Tính Lai Châu
315.589
315.045
314.960
45.935
71.200
98.395
134.636
192.008
266.457
194.836
269.457
338.622
420.419
522.998
687.818
859.437
1.113.153
29.187
42.926
66.100
177.522
272.557

Tính Lai Châu
355.182
493.620
698.402
953.640
1.222.364
1.542.980
1.613.034
1.925.409
2.422.439
2.504.574
80.680
126.721
192.641
298.974
409.856
557.937
795.288
1.088.386
35.990

Tính Lai Châu
49.307
56.041
72.839
76.804
153.577
214.089
288.819
359.352
442.902
547.005
38.137
51.232
75.448
111.221
84.014
125.403
189.314
285.267
369.387

Tính Lai Châu
509.620
732.264
769.868
990.541
1.263.931
1.593.555
1.980.733
2.565.615
3.088.371
137.540
206.707
312.593
425.589
576.650
830.428
1.126.412
1.410.393
1.747.232
2.168.002

Tính Lai Châu
2.837.533
4.737
7.686
12.177
18.617
32.895
6.118
7.525
10.388
16.773
26.504
39.861
28.588
42.581
16.187
26.408
40.684
4.857
7.714
12.525
18.756
77.723

Tính Lại Châu
105.849
142.907
18.212
25.287
36.170
49.087
73.165
69.837
105.566
155.216
238.178
61.343
84.206
126.191
190.446
288.990
543.342
725.120
983.379

Tính Lai Châu
1.254.902
1.505.155
1.653.223
1.899.820
90.332
138.055
206.365
317.223
431.005
581.419
23.104
31.505
38.893
47.976
59.711
76.708
64.104
82.206
100.503
132.431
215.166
264.912
337.087
221.206

Tính Lai Châu
267.241
322.311
405.015
487.534
13.601
18.757
24.242
25.888
36.477
47.413
64.432
89.653
121.963
150.797
184.185
228.189
293.087
216.638
281.438

Tính Lai Châu
361.792
436.045
522.476
637.522
810.469
734.549
940.927
1.189.882
1.421.868
1.689.051
2.072.848
2.615.663
253.581
321.838

Tính Lai Châu
403.674
480.703
566.946
683.439
860.406
295.941
364.474
449.618
527.411
617.065
735.733
915.780

Tính Lai Châu
1.104.721
884.301
1.132.528
1.395.798
1.631.076
1.905.847
2.267.082
2.817.319
3.393.416
4.226.428
532.846
587.499

Tính Lai Châu
692.263
798.978
893.893
250.978
274.295
308.928
340.336
809.593
886.123
998.684
1.102.820

Tính Lai Châu
1.256.011
30.283
39.459
51.879
61.037
62.863
71.980
37.913
48.072
61.431
71.149
73.009
82.702
41.225
50.725
63.371
72.267
73.638
83.669

Tính Lai Châu
100.051
49.124
59.378
73.051
82.912
84.786
95.297
81.773
81.415
81.320
84.237
83.236
83.394
64.750
85.080
84.568
3.286.000
3.100.000
4.320.000
5.990.000
3.608.000

Tính Lai Châu
3.774.000
4.135.000
4.721.000
4.982.000
4.250.000
5.980.000
6.484.000
7.377.000
8.385.000
8.952.000
9.385.000
10.797.000
6.710.000

Tính Lai Châu
7.160.000
7.510.000
6.010.000
1.015.000
3.955.000
1.641.000
4.345.000
1.936.000
4.510.000
5.239.000
1.817.200
1.980.000
2.390.000
2.121.000
2.177.000

Tính Lai Châu
2.585.000
2.774.000
3.258.000
3.235.000
3.721.000
3.797.000
4.328.000
4.850.000
5.018.000
4.070.000
6.536.000
7.050.000
7.881.000

Tính Lai Châu
8.280.000
8.480.000
6.190.000
8.540.000
5.860.000
6.150.000
6.440.000
7.880.000
12.430.000
14.650.000
9.120.000
10.230.000
2.297.000
3.395.000
3.795.000

Tính Lai Châu
4.155.000
5.995.000
7.952.000
14.167.800
16.667.800
300.000
325.000
343.000
500.000
1.985.000
2.480.000
9.860.000
12.850.000
5.115.000
3.685.000

Tính Lai Châu
6.120.000
6.116.000
4.147.000
3.905.000
7.699.000
3.900.000
3.952.000
7.794.000
4.645.000
4.534.000
5.689.000
3.513.000
1.178.000
1.026.000
1.758.000
1.524.000
972.000
834.000
1.717.000
1.386.000
1.358.000
1.717.000
1.993.000
1.593.900
1.731.000

Tính Lai Châu
3.766.000
1.157.000
1.595.000
961.000
1.340.000
686.000
1.013.000
1.079.000
1.699.000
1.378.000
1.617.000
1.650.000
1.950.000
2.500.000
2.897.000
3.262.000
3.328.000
4.156.000
3.858.000
4.735.000

Tính Lại Châu
4.404.000
5.033.000
5.365.000
6.043.000
7.255.000
97.400.000
109.400.000
119.400.000
134.000.000
158.000.000
16.500.000
18.520.000
23.530.000
24.521.000

Tính Lai Châu
27.520.000
29.670.000
33.500.000
12.900.000
12.300.000
10.600.000
13.000.000
10.600.000
2.670.000
450.000
2.140.000

Tính Lai Châu
9.535.000
8.056.000
5.560.000
6.060.000
7.970.000
2.900.000
3.180.000
3.620.000
3.835.000
5.295.000
6.000.000
4.900.000
2.950.000
52.500.000
32.500.000
11.850.000
12.450.000

Tính Lai Châu
13.950.000
12.850.000
14.950.000
18.950.000
9.675.000
9.797.000
9.990.000
10.973.000
11.933.000
11.170.000
13.183.000
19.011.000
21.869.000
20.057.000
22.361.000
11.546.000
11.902.000
12.183.000
13.393.000
17.231.000
14.427.000
20.713.000
23.218.000
21.320.000
23.541.000
12.352.000

Tính Lai Châu
13.657.000
22.516.000
22.527.000
25.664.000
26.371.000
27.077.000
13.439.000
16.884.000
17.059.000
28.968.000
31.040.000
13.224.400
17.939.300
24.838.900
31.240.200
55.197.500
10.500.400
16.386.400
25.170.300
3.315.816
3.818.178
4.819.500

Tính Lai Châu
4.725.540
5.840.100
6.180.300
6.747.300
7.348.320
3.783.024
4.774.140
5.750.514
6.711.012
7.610.274
8.539.020
1.780.380
2.472.120
1.837.080
2.698.920
1.731.618
2.233.980
1.190.700
1.621.620
1.998.000

Tính Lai Châu
2.197.800
2.322.000
10.905.678
11.696.076
12.170.088
12.801.726
11.220.930
12.011.328
12.644.100
13.118.112
19.083.600
21.384.000
22.725.360
30.882.948
44.838.360
4.354.560
4.932.900
6.293.700
10.035.900
5.386.500

Tính Lai Châu
5.329.800
10.773.000
1.530.900
1.676.700
2.154.600
2.891.700
1.190.700
1.587.600
1.417.500
1.644.300
1.984.500
2.891.700
1.181.991
1.924.171
2.322.750
2.664.900
2.324.700
8.748.000
8.910.000
9.018.000
9.666.000
10.584.000
11.880.000
12.582.000

Tính Lai Châu
13.878.000
14.580.000
16.740.000
17.820.000
6.328.800
6.534.000
6.750.000
6.966.000
7.182.000
7.506.000
8.100.000
9.018.000
9.622.800
9.801.000
9.919.800
10.632.600
11.642.400
13.068.000
13.840.200

Tính Lai Châu
15.265.800
16.038.000
18.414.000
19.602.000
6.961.680
7.187.400
7.425.000
7.662.600
7.900.200
8.256.600
8.910.000
9.919.800
4.881.600
5.370.840
6.110.640
6.388.200
6.669.000
7.365.600

Tính Lai Châu
7.686.360
8.008.200
8.590.320
8.947.800
9.573.120
9.972.720
10.470.600
11.518.200
11.394.000
11.826.000
12.042.000
13.446.000
13.878.000
14.040.000
14.742.000

Tính Lai Châu
16.038.000
16.794.000
18.900.000
19.980.000
9.568.800
9.774.000
9.990.000
10.206.000
10.422.000
10.746.000
11.718.000
8.370.000
9.374.400
11.232.000
13.500.000
16.740.000
21.060.000
24.300.000

[illegible]

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 4071/CB-SXD ngày 09 tháng 11 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bộ gương Viglacera khung nhựa	đ/bộ	TCVN 12648:2020		Viglacera	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng của các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu	200.000	200.000	187.000	200.000	195.000	210.000	220.000	195.000	195.000	
2	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bộ gương Viglacera khung Inox	đ/bộ	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	880.000	880.000	850.000	860.000	855.000	880.000	900.000	860.000	855.000	
3	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CD1	đ/cái	TCVN 12648:2020	CD1	nt	nt	nt	nt	830.000	830.000	820.000	830.000	825.000	850.000	900.000	840.000	830.000	
4	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CA2	đ/cái	TCVN 12648:2020	CA2	nt	nt	nt	nt	1.800.000	1.800.000	1.130.000	1.140.000	1.130.000	1.200.000	1.230.000	1.800.000	1.750.000	
5	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CD21	đ/cái	TCVN 12648:2020	CD21	nt	nt	nt	nt	1.160.000	1.160.000	1.110.000	1.120.000	1.110.000	1.190.000	1.200.000	1.160.000	1.150.000	
6	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera VU6 + chân chậu V13N	đ/bộ	TCVN 12648:2020	VU6	nt	nt	nt	nt	1.200.000	1.200.000	1.190.000	1.200.000	1.190.000	1.250.000	1.280.000	1.200.000	1.190.000	
7	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt và chân dài Viglacera trẻ em BS418	đ/bộ	TCVN 12648:2020	BS418	nt	nt	nt	nt	880.000	880.000	870.000	880.000	870.000	900.000	930.000	880.000	870.000	
8	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt và chân lưng Viglacera V39	đ/bộ	TCVN 12648:2020	V39	nt	nt	nt	nt	950.000	950.000	940.000	950.000	940.000	1.000.000	1.050.000	950.000	940.000	
9	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn cầu VIGLACERA 2 khối VI28	đ/bộ	TCVN 12648:2020	VI28; kích thước 785 x 370 x 770cm	nt	nt	nt	nt	1.650.000	1.650.000	1.640.000	1.650.000	1.610.000	1.750.000	1.800.000	1.650.000	1.640.000	
10	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn cầu VIGLACERA 2 khối VI44	đ/bộ	TCVN 12648:2020	375 x 765 x 750cm	nt	nt	nt	nt	1.600.000	1.600.000	1.550.000	1.590.000	1.540.000	1.650.000	1.700.000	1.600.000	1.580.000	
11	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu nam VIGLACERA TT1	đ/bộ	TCVN 12648:2020	TT1	nt	nt	nt	nt	450.000	450.000	440.000	450.000	445.000	500.000	550.000	450.000	445.000	
12	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu nam VIGLACERA T1	đ/bộ	TCVN 12648:2020	T1, tự động xả nước cảm ứng	nt	nt	nt	nt	1.450.000	1.450.000	1.435.000	1.450.000	1.440.000	1.550.000	1.600.000	1.500.000	1.450.000	
13	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Ván xả tiểu nhấn VIGLACERA VGHX05	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	830.000	830.000	825.000	835.000	830.000	900.000	950.000	835.000	830.000	
14	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu nữ VIGLACERA VB5	đ/bộ	TCVN 12648:2020	470 x 343 x 385cm	nt	nt	nt	nt	950.000	950.000	940.000	950.000	950.000	1.000.000	1.050.000	950.000	950.000	
15	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Vòi rửa bát VIGLACERA VG706	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	650.000	650.000	550.000	580.000	570.000	700.000	750.000	650.000	600.000	
16	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Vòi rửa bát VIGLACERA VG701	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	1.350.000	1.350.000	1.300.000	1.320.000	1.310.000	1.450.000	1.500.000	1.380.000	1.350.000	
17	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Xịt vệ sinh VIGLACERA VG826	đ/cái	TCVN 12648:2020	dùng cho nhà vệ sinh và bồn cầu, chất liệu nhựa ABS chịu va đập, bóng mịn để vệ sinh	nt	nt	nt	nt	190.000	190.000	185.000	190.000	190.000	210.000	250.000	200.000	195.000	
18	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	1000L nằm	Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	Việt Nam	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của xã Bình Lư	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư			2.300.000							
19	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	1200L Đứng	nt	nt	nt	nt			2.545.455							
20	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	1500L nằm	nt	nt	nt	nt			4.500.000							
21	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	15000L đứng	nt	nt	nt	nt			4.200.000							
22	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	2000L nằm	nt	nt	nt	nt			5.500.000							
23	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	2000L đứng	nt	nt	nt	nt			5.000.000							
24	Vật tư ngành nước	Bồn nước Inox Sơn Hà	đ/cái	TCVN 5834:1994	3000L nằm	nt	nt	nt	nt			7.500.000							

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
25	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 310	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Tân Á Hưng Yên	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Đại lý phân phối tại Lai Châu		3.135.455								
26	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 500	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		4.199.091								
27	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX,700	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		5.026.364								
28	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 1000	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		5.326.364								
29	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 1200	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		6.435.455								
30	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 1300	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		6.526.364								
31	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 1500 (1140)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		8.899.091								
32	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 1500 (980)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		8.399.091								
33	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 2000 (1340)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		10.408.182								
34	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 2000 (1140)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		10.271.818								
35	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 2500 (1400)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		12.444.545								
36	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 2500 (1140)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		12.053.636								
37	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 3000 (1340)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		14.108.182								
38	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 3000 (1140)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		15.890.000								
39	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 3500 (1340)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		17.853.636								
40	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 4000 (1340)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		19.999.091								
41	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 4500 (1340)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		23.926.364								
42	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 5000 (1400)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		43.636.364								
43	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 6000 (1400)	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		6.818.182								
44	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 10.000	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		2.099.091								
45	Sản phẩm Bồn INOX	Bể Inox lắp ghép 35m³ đến 1.000m³	đ/cái	TCVN 5834:1994	Đứng	nt	nt	nt	nt		2.671.818								
46	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX 310	đ/cái	TCVN 5834:1994	Ngang	nt	nt	nt	nt		3.271.818								
47	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 500	đ/cái	TCVN 5834:1994	Ngang	nt	nt	nt	nt		4.380.909								
48	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 700	đ/cái	TCVN 5834:1994	Ngang	nt	nt	nt	nt		5.244.545								
49	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 1000	đ/cái	TCVN 5834:1994	Ngang	nt	nt	nt	nt		5.562.727								
50	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 1200	đ/cái	TCVN 5834:1994	Ngang	nt	nt	nt	nt		6.662.727								
51	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn nước INOX, 1300	đ/cái	TCVN 5834:1994	Ngang	nt	nt	nt	nt		6.799.091								
52	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 310	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Đại lý phân phối: Chi nhánh Công ty Cổ phần kim khí và gia dụng Tân Á tại Lai Châu										2.180.000
53	Sản phẩm Bồn INOX	Bồn inox 500	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										2.799.091

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
177	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D63 PN06	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt										40.226
178	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D63 PN08	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3.8	nt	nt	nt	nt										49.880
179	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D63 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4.7	nt	nt	nt	nt										60.338
180	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D63 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5.8	nt	nt	nt	nt										71.818
181	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D63 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	7.1	nt	nt	nt	nt										86.887
182	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D75 PN06	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3.6	nt	nt	nt	nt										57.120
183	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D75 PN08	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4.5	nt	nt	nt	nt										70.796
184	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D75 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5.6	nt	nt	nt	nt										85.278
185	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D75 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	6.8	nt	nt	nt	nt										102.977
186	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D75 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	8.4	nt	nt	nt	nt										122.285
187	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D90 PN06	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4.3	nt	nt	nt	nt										91.273
188	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D90 PN08	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5.4	nt	nt	nt	nt										101.909
189	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D90 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	6.7	nt	nt	nt	nt										120.818
190	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D90 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	8.2	nt	nt	nt	nt										146.420
191	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D90 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	10.1	nt	nt	nt	nt										176.991
192	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D110 PN06	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5.3	nt	nt	nt	nt										120.676
193	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D110 PN08	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	6.6	nt	nt	nt	nt										152.856
194	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D110 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	8.1	nt	nt	nt	nt										182.545
195	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D110 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	10,0	nt	nt	nt	nt										221.239
196	MB Ống HDPE 80	Ống HDPE 80 D110 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	12.3	nt	nt	nt	nt										265.487
197	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D20 PN08	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,0	nt	nt	nt	nt										4.666
198	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D20 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,2	nt	nt	nt	nt										5.229
199	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D20 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,5	nt	nt	nt	nt										6.838
200	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D20 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,0	nt	nt	nt	nt										7.727
201	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D20 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,3	nt	nt	nt	nt										9.172
202	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D25 PN06	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,0	nt	nt	nt	nt										6.034
203	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D25 PN08	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,2	nt	nt	nt	nt										6.838
204	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D25 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,5	nt	nt	nt	nt										8.850
205	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D25 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,0	nt	nt	nt	nt										9.818
206	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D25 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,3	nt	nt	nt	nt										11.727
207	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D25 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt										14.642
208	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D32 PN06	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,3	nt	nt	nt	nt										9.252
209	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D32 PN08	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,6	nt	nt	nt	nt										12.067
210	Ống nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ống HDPE 100 D32 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,0	nt	nt	nt	nt										13.182

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
211	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D32 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,4	nt	nt	nt	nt									16.091
212	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D32 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt									18.906
213	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D32 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,6	nt	nt	nt	nt									22.636
214	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D40 PN06	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	1,6	nt	nt	nt	nt									16.090
215	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D40 PN08	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,0	nt	nt	nt	nt									16.895
216	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D40 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,4	nt	nt	nt	nt									20.112
217	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D40 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt									24.273
218	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D40 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,7	nt	nt	nt	nt									29.766
219	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D40 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4,5	nt	nt	nt	nt									34.636
220	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D50 PN06	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,0	nt	nt	nt	nt									24.135
221	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D50 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,4	nt	nt	nt	nt									25.818
222	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D50 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt									30.818
223	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D50 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,7	nt	nt	nt	nt									37.091
224	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D50 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4,6	nt	nt	nt	nt									45.273
225	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D50 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5,6	nt	nt	nt	nt									54.706
226	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D63 PN06	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,5	nt	nt	nt	nt									40.226
227	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D63 PN08	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,0	nt	nt	nt	nt									40.226
228	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D63 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,8	nt	nt	nt	nt									49.880
229	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D63 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4,7	nt	nt	nt	nt									60.338
230	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D63 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5,8	nt	nt	nt	nt									71.601
231	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D63 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	7,1	nt	nt	nt	nt									86.887
232	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D75 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	2,9	nt	nt	nt	nt									53.500
233	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D75 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,6	nt	nt	nt	nt									57.119
234	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D75 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4,5	nt	nt	nt	nt									70.796
235	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D75 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5,6	nt	nt	nt	nt									85.278
236	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D75 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	6,8	nt	nt	nt	nt									102.977
237	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D75 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	8,4	nt	nt	nt	nt									122.285
238	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D90 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	3,5	nt	nt	nt	nt									80.450
239	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D90 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4,3	nt	nt	nt	nt									90.104
240	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D90 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5,4	nt	nt	nt	nt									100.563
241	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D90 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	6,7	nt	nt	nt	nt									120.676
242	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D90 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	8,2	nt	nt	nt	nt									146.420
243	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D90 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	10,1	nt	nt	nt	nt									176.991
244	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D110 PN06	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4,2	nt	nt	nt	nt									97.273

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
245	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D110 PN08	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	5,3	nt	nt	nt	nt									120.818
246	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D110 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	6,6	nt	nt	nt	nt									152.856
247	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D110 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	8,1	nt	nt	nt	nt									181.013
248	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D110 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	10,0	nt	nt	nt	nt									221.239
249	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D110 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	12,3	nt	nt	nt	nt									265.487
250	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D125 PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	4,8	nt	nt	nt	nt									125.818
251	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D125 PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	6,0	nt	nt	nt	nt									156.879
252	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D125 PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	7,4	nt	nt	nt	nt									193.081
253	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D125 PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	9,2	nt	nt	nt	nt									233.306
254	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D125 PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	11,4	nt	nt	nt	nt									285.599
255	Ông nhựa HDPE - PE100 STROMN	Ông HDPE 100 D125 PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)	14,0	nt	nt	nt	nt									337.892
256	Cút	20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									23.636
257	Cút	25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									27.273
258	Cút	32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									36.364
259	Cút	40	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									59.091
260	Cút	50	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									77.273
261	Cút	63	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									127.273
262	Cút	75	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									181.818
263	Cút	90	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									309.091
264	Cút Ren ngoài	20x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									14.545
265	Cút Ren ngoài	25x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									16.364
266	Cút Ren ngoài	25x3/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									16.364
267	Cút Ren ngoài	25x1	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									16.364
268	Cút Ren trong	20x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									15.455
269	Cút Ren trong	25x1/2	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									19.091
270	Cút Ren trong	25x3/4	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									19.091
271	Tê	20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									24.545
272	Tê	25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									36.364
273	Tê	32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									40.909
274	Tê	40	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									77.273
275	Tê	50	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									122.727
276	Tê	63	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									150.000
277	Tê	75	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									240.909
278	Tê	90	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									454.545

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
279	Tê Ren trong	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									23.636
280	Tê Ren trong	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									30.909
281	Tê Ren trong	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									30.909
282	Tê Ren trong	25x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									30.909
283	Tê Ren ngoài	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									23.636
284	Tê Ren ngoài	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									30.909
285	Tê Ren ngoài	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									30.909
286	Côn thu	32-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									40.000
287	Côn thu	40-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									47.273
288	Côn thu	40-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									47.273
289	Côn thu	50-40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									63.636
290	Tê thu	25-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									43.636
291	Tê thu	32-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									59.091
292	Tê thu	32-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									59.091
293	Tê thu	40-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									77.273
294	Tê thu	40-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									77.273
295	Tê thu	40-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									77.273
296	Tê thu	50-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									90.909
297	Tê thu	63-40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									131.818
298	Tê thu	75-50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									240.909
299	Tê thu	75-63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									240.909
300	Măng sông	20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									19.091
301	Măng sông	25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									29.091
302	Măng sông	32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									36.364
303	Măng sông	40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									54.545
304	Măng sông	50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									72.727
305	Măng sông	63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									95.455
306	Măng sông	75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									154.545
307	Măng sông	90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									272.727
308	Măng sông Ren trong	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									12.727
309	Măng sông Ren trong	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									17.273
310	Măng sông Ren trong	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									17.273
311	Măng sông Ren ngoài	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									13.636
312	Măng sông Ren ngoài	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									16.364

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
313	Măng sông Ren ngoài	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									16.364
314	Măng sông Ren ngoài	50x1.1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									61.818
315	Óng PPR	20	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	2,3	nt	nt	nt	nt									23.364
316	Óng PPR	20	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	2,8	nt	nt	nt	nt									26.000
317	Óng PPR	20	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	3,4	nt	nt	nt	nt									28.909
318	Óng PPR	20	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	4,1	nt	nt	nt	nt									32.000
319	Óng PPR	25	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	2,8	nt	nt	nt	nt									41.727
320	Óng PPR	25	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	3,5	nt	nt	nt	nt									48.000
321	Óng PPR	25	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	4,2	nt	nt	nt	nt									50.727
322	Óng PPR	25	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	5,1	nt	nt	nt	nt									53.000
323	Óng PPR	32	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	2,9	nt	nt	nt	nt									54.091
324	Óng PPR	32	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	4,4	nt	nt	nt	nt									65.000
325	Óng PPR	32	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	5,4	nt	nt	nt	nt									74.636
326	Óng PPR	32	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,5	nt	nt	nt	nt									82.000
327	Óng PPR	40	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	3,7	nt	nt	nt	nt									72.545
328	Óng PPR	40	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	5,5	nt	nt	nt	nt									88.000
329	Óng PPR	40	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,7	nt	nt	nt	nt									115.545
330	Óng PPR	40	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,1	nt	nt	nt	nt									125.364
331	Óng PPR	50	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	4,6	nt	nt	nt	nt									106.273
332	Óng PPR	50	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,9	nt	nt	nt	nt									140.000
333	Óng PPR	50	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,3	nt	nt	nt	nt									179.545
334	Óng PPR	50	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,1	nt	nt	nt	nt									200.000
335	Óng PPR	63	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	5,8	nt	nt	nt	nt									169.000
336	Óng PPR	63	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,6	nt	nt	nt	nt									220.000
337	Óng PPR	63	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,5	nt	nt	nt	nt									283.000
338	Óng PPR	63	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,7	nt	nt	nt	nt									315.000
339	Óng PPR	75	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,8	nt	nt	nt	nt									235.000
340	Óng PPR	75	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,3	nt	nt	nt	nt									300.000
341	Óng PPR	75	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,5	nt	nt	nt	nt									392.000
342	Óng PPR	75	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	15,1	nt	nt	nt	nt									445.000
343	Óng PPR	90	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,2	nt	nt	nt	nt									343.000
344	Óng PPR	90	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,3	nt	nt	nt	nt									420.000
345	Óng PPR	90	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	15,0	nt	nt	nt	nt									586.000
346	Óng PPR	90	d/m	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	18,1	nt	nt	nt	nt									640.000

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
381	Tê	75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										199.727
382	Tê Ren ngoài	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										52.545
383	Tê Ren ngoài	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										57.000
384	Tê Ren ngoài	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										70.909
385	Tê Ren ngoài	32x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										145.000
386	Tê Ren trong	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										42.727
387	Tê Ren trong	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										46.364
388	Tê Ren trong	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										67.273
389	Tê Ren trong	32x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										145.182
390	Chếch	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										4.818
391	Chếch	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										7.727
392	Chếch	32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										11.636
393	Chếch	40	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										23.091
394	Chếch	50	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										44.091
395	Chếch	63	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										101.000
396	Chếch	75	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										155.273
397	Chếch	90	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										185.000
398	Chếch	110	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										322.091
399	Côn thu	25-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										4.818
400	Côn thu	32-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										6.818
401	Côn thu	32-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										6.818
402	Côn thu	40-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										10.545
403	Côn thu	40-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										10.545
404	Côn thu	40-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										10.545
405	Côn thu	50-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										18.909
406	Côn thu	50-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										18.909
407	Côn thu	50-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										18.909
408	Côn thu	50-40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										18.909
409	Côn thu	63-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										36.636
410	Côn thu	63-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										36.636
411	Côn thu	63-40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										36.636
412	Côn thu	63-50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										36.636
413	Côn thu	75-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										63.909
414	Côn thu	75-40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										75.273

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
415	Côn thu	75-50	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										68.182
416	Côn thu	75-63	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										68.182
417	Côn thu	90-50	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										94.545
418	Côn thu	90-63	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										120.364
419	Côn thu	90-75	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										120.364
420	Côn thu	110-50	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										183.636
421	Côn thu	110-63	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										247.182
422	Côn thu	110-75	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										236.364
423	Côn thu	110-90	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										247.182
424	Tê thu	25-20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										10.545
425	Tê thu	32-20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										18.545
426	Tê thu	32-25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										18.545
427	Tê thu	40-20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										40.727
428	Tê thu	40-25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										40.727
429	Tê thu	40-32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										40.727
430	Tê thu	50-20	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										71.545
431	Tê thu	50-25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										71.545
432	Tê thu	50-32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										71.545
433	Tê thu	50-40	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										71.545
434	Tê thu	63-25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										125.727
435	Tê thu	63-32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										125.727
436	Tê thu	63-40	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										125.727
437	Tê thu	63-50	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										125.727
438	Tê thu	75-32	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										172.091
439	Tê thu	75-40	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										172.091
440	Tê thu	75-50	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										185.000
441	Tê thu	75-63	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										172.091
442	Tê thu	90-50	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										270.000
443	Tê thu	90-63	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										290.000
444	Tê thu	90-75	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										319.000
445	Tê thu	110-63	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										460.000
446	Tê thu	110-75	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										460.000
447	Tê thu	110-90	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										460.000
448	Măng sông	20	d/cái		25,0	nt	nt	nt	nt										3.091
449	Măng sông	25	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										5.182

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
450	Măng sông	32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										8.000
451	Măng sông	40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										12.818
452	Măng sông	50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										23.000
453	Măng sông	63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										46.000
454	Măng sông	75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										77.091
455	Măng sông	90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										130.545
456	Măng sông	110	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										211.636
457	Măng sông Ren trong	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										38.182
458	Măng sông Ren trong	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										46.545
459	Măng sông Ren trong	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										51.909
460	Măng sông Ren trong	32x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										84.545
461	Măng sông Ren trong	40x1.1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										209.545
462	Măng sông Ren trong	40x1.1/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										209.545
463	Măng sông Ren trong	50x1.1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										278.000
464	Măng sông Ren ngoài	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										48.000
465	Măng sông Ren ngoài	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										55.545
466	Măng sông Ren ngoài	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										69.091
467	Măng sông Ren ngoài	32x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										125.455
468	Măng sông Ren ngoài	40x1.1/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										288.000
469	Măng sông Ren ngoài	50x1.1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										360.000
470	Nút bịt	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										2.909
471	Nút bịt	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										5.000
472	Nút bịt	32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										6.545
473	Nút bịt	40	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										9.818
474	Nút bịt	50	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										18.545
475	Nút bịt	63	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										90.000
476	Nút bịt	75	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										160.000
477	Nút bịt	90	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										180.000
478	Zắc co	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										38.000
479	Zắc co	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										56.000
480	Zắc co	32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										80.545
481	Zắc co	40	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										92.545
482	Zắc co	50	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										139.000
483	Zắc co Ren trong	20x1/2	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										90.909

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
484	Zắc co Ren trong	25x3/4	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										145.000
485	Zắc co Ren trong	32x1	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										212.545
486	Zắc co Ren trong	40x1.1/4	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										480.000
487	Zắc co Ren trong	50x1.1/2	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										700.000
488	Zắc co Ren ngoài	20x1/2	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										105.455
489	Zắc co Ren ngoài	25x3/4	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										168.182
490	Zắc co Ren ngoài	32x1	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										236.545
491	Zắc co Ren ngoài	40x1.1/4	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										520.000
492	Zắc co Ren ngoài	50x1.1/2	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										619.545
493	Ông nhánh	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										15.000
494	Ông nhánh	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										28.000
495	Van chặn	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										163.636
496	Van chặn	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										202.000
497	Van chặn	32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										233.000
498	Van chặn	40	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										454.545
499	Van chặn	50	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										727.273
500	Van mở cửa 100%	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										200.000
501	Van mở cửa 100%	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										230.000
502	Van mở cửa 100%	32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										345.455
503	Van mở cửa 100%	40	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										555.545
504	Van mở cửa 100%	50	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										866.273
505	Van bi	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										97.182
506	Cút UV	20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										6.968
507	Cút UV	25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										9.163
508	Cút UV	32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										16.037
509	Cút UV	40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										26.537
510	Cút UV	50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										46.296
511	Cút UV	63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										141.559
512	Cút Ren ngoài UV	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										71.209
513	Cút Ren ngoài UV	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										80.563
514	Cút Ren ngoài UV	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										99.941
515	Cút Ren ngoài UV	32x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										151.487
516	Cút Ren trong UV	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										50.591
517	Cút Ren trong UV	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										57.463

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
518	Cút Ren trong UV	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									77.413
519	Cút Ren trong UV	32x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									142.991
520	Tê UV	20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									8.209
521	Tê UV	25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									12.600
522	Tê UV	32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									20.713
523	Tê UV	40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									33.218
524	Tê UV	50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									66.246
525	Tê UV	63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									159.218
526	Tê Ren ngoài UV	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									62.904
527	Tê Ren ngoài UV	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									68.154
528	Tê Ren ngoài UV	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									86.768
529	Tê Ren trong UV	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									50.972
530	Tê Ren trong UV	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									54.600
531	Tê Ren trong UV	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt									79.609
532	Chếch UV	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									5.728
533	Chếch UV	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									9.259
534	Chếch UV	32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									13.841
535	Chếch UV	40	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									27.682
536	Chếch UV	50	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									52.787
537	Chếch UV	63	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									122.468
538	Côn thu UV	25-20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									5.728
539	Côn thu UV	32-20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									8.209
540	Côn thu UV	32-25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									8.209
541	Côn thu UV	40-20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									12.600
542	Côn thu UV	40-25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									12.600
543	Côn thu UV	40-32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									12.600
544	Côn thu UV	50-20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									22.622
545	Côn thu UV	50-25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									22.622
546	Côn thu UV	50-32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									22.622
547	Côn thu UV	50-40	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									22.622
548	Côn thu UV	63-25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									43.813
549	Côn thu UV	63-32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									43.813
550	Côn thu UV	63-40	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									43.813
551	Côn thu UV	63-50	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt									43.813

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
552	Tê thu UV	25-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										12.600
553	Tê thu UV	32-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										22.146
554	Tê thu UV	32-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										22.146
555	Tê thu UV	40-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										48.682
556	Tê thu UV	40-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										48.682
557	Tê thu UV	40-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										48.682
558	Tê thu UV	50-20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										86.482
559	Tê thu UV	50-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										86.482
560	Tê thu UV	50-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										86.482
561	Tê thu UV	50-40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										86.482
562	Tê thu UV	63-25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										150.437
563	Tê thu UV	63-32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										150.437
564	Tê thu UV	63-40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										150.437
565	Tê thu UV	63-50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										150.437
566	Măng sông UV	20	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										3.722
567	Măng sông UV	25	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										6.300
568	Măng sông UV	32	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										9.641
569	Măng sông UV	40	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										15.368
570	Măng sông UV	50	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										27.968
571	Măng sông UV	63	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										58.322
572	Măng sông Ren trong UV	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										45.532
573	Măng sông Ren trong UV	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										56.222
574	Măng sông Ren trong UV	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										62.141
575	Măng sông Ren trong UV	32x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										101.087
576	Măng sông Ren trong UV	40x1.1/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										263.932
577	Măng sông Ren trong UV	50x1.1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										356.809
578	Măng sông Ren trong UV	63x2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										673.337
579	Măng sông Ren ngoài UV	20x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										57.654
580	Măng sông Ren ngoài UV	25x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										67.391
581	Măng sông Ren ngoài UV	25x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										80.754
582	Măng sông Ren ngoài UV	32x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										118.937
583	Măng sông Ren ngoài UV	40x1.1/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										362.728
584	Măng sông Ren ngoài UV	50x1.1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										452.550
585	Măng sông Ren ngoài UV	63x2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	25,0	nt	nt	nt	nt										730.132

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
586	Nút bịt UV	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										3.437
587	Nút bịt UV	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										6.013
588	Nút bịt UV	32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										8.209
589	Nút bịt UV	40	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										11.741
590	Ổng nhánh UV	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										25.556
591	Zắc co UV	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										45.628
592	Zắc co UV	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										70.828
593	Zắc co UV	32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										102.900
594	Zắc co UV	40	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										113.687
595	Zắc co UV	50	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										173.632
596	Zắc co Ren trong UV	20x1/2	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										108.437
597	Zắc co Ren ngoài UV	20x1/2	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										115.596
598	Zắc co Ren ngoài UV	25x3/4	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										173.154
599	Zắc co Ren ngoài UV	32x1	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										288.654
600	Zắc co Ren ngoài UV	40x1.1/4	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										454.841
601	Zắc co Ren ngoài UV	50x1.1/2	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										725.359
602	Zắc co Ren ngoài UV	63x2	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										1.010.004
603	Ổng nhánh	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										15.000
604	Ổng nhánh	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										28.000
605	Van chặn	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										163.636
606	Van chặn	25	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										202.000
607	Van chặn	32	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										233.000
608	Van chặn	40	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										454.545
609	Van chặn	50	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	25,0	nt	nt	nt	nt										727.273
610	Van mở cửa 100% UV	20	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	20,0	nt	nt	nt	nt										238.732
611	Van mở cửa 100% UV	25	đ/cái	TCVN 10097-															

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
620	Ổng uPVC C3 D21	21	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,4	nt	nt	nt	nt										12.853
621	Ổng uPVC thoát D27	27	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,0	nt	nt	nt	nt										8.479
622	Ổng uPVC C0 D27	27	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,3	nt	nt	nt	nt										10.621
623	Ổng uPVC C1 D27	27	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,6	nt	nt	nt	nt										12.496
624	Ổng uPVC C2 D27	27	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,0	nt	nt	nt	nt										13.924
625	Ổng uPVC C3 D27	27	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	3,0	nt	nt	nt	nt										19.726
626	Ổng uPVC thoát D34	34	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,0	nt	nt	nt	nt										10.979
627	Ổng uPVC C0 D34	34	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,3	nt	nt	nt	nt										12.853
628	Ổng uPVC C1 D34	34	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,7	nt	nt	nt	nt										15.798
629	Ổng uPVC C2 D34	34	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,0	nt	nt	nt	nt										19.190
630	Ổng uPVC C3 D34	34	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,6	nt	nt	nt	nt										21.957
631	Ổng uPVC thoát D42	42	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,2	nt	nt	nt	nt										16.423
632	Ổng uPVC C0 D42	42	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,5	nt	nt	nt	nt										18.387
633	Ổng uPVC C1 D42	42	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,7	nt	nt	nt	nt										21.600
634	Ổng uPVC C2 D42	42	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,0	nt	nt	nt	nt										24.635
635	Ổng uPVC C3 D42	42	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,5	nt	nt	nt	nt										28.919
636	Ổng uPVC thoát D48	48	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,4	nt	nt	nt	nt										19.190
637	Ổng uPVC C0 D48	48	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,6	nt	nt	nt	nt										22.492
638	Ổng uPVC C1 D48	48	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,9	nt	nt	nt	nt										25.706
639	Ổng uPVC C2 D48	48	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,3	nt	nt	nt	nt										29.633
640	Ổng uPVC C3 D48	48	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,9	nt	nt	nt	nt										35.881
641	Ổng uPVC thoát D60	60	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,4	nt	nt	nt	nt										24.992
642	Ổng uPVC C0 D60	60	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,5	nt	nt	nt	nt										29.901
643	Ổng uPVC C1 D60	60	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,9	nt	nt	nt	nt										36.506
644	Ổng uPVC C2 D60	60	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,3	nt	nt	nt	nt										42.486
645	Ổng uPVC C3 D60	60	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,9	nt	nt	nt	nt										51.323
646	Ổng uPVC thoát D75	75	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,5	nt	nt	nt	nt										35.077
647	Ổng uPVC C0 D75	75	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,9	nt	nt	nt	nt										40.879
648	Ổng uPVC C1 D75	75	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,3	nt	nt	nt	nt										46.324
649	Ổng uPVC C2 D75	75	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,9	nt	nt	nt	nt										60.338
650	Ổng uPVC C3 D75	75	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	3,6	nt	nt	nt	nt										74.797
651	Ổng uPVC thoát D90	90	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,5	nt	nt	nt	nt										42.753
652	Ổng uPVC C0 D90	90	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,8	nt	nt	nt	nt										48.912
653	Ổng uPVC C1 D90	90	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,2	nt	nt	nt	nt										57.213

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
654	Ổng uPVC C2 D90	90	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,7	nt	nt	nt	nt									66.139
655	Ổng uPVC C3 D90	90	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	3,5	nt	nt	nt	nt									86.757
656	Ổng uPVC C5 D90	90	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	5,4	nt	nt	nt	nt									133.795
657	Ổng uPVC thoát D110	110	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	1,9	nt	nt	nt	nt									64.621
658	Ổng uPVC C0 D110	110	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,2	nt	nt	nt	nt									73.101
659	Ổng uPVC C1 D110	110	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,7	nt	nt	nt	nt									85.150
660	Ổng uPVC C2 D110	110	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	3,2	nt	nt	nt	nt									96.932
661	Ổng uPVC C3 D110	110	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	4,2	nt	nt	nt	nt									135.848
662	Ổng uPVC thoát D125	125	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,0	nt	nt	nt	nt									71.315
663	Ổng uPVC C0 D125	125	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	2,5	nt	nt	nt	nt									89.881
664	Ổng uPVC C1 D125	125	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	3,1	nt	nt	nt	nt									105.323
665	Ổng uPVC C2 D125	125	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	3,7	nt	nt	nt	nt									124.691
666	Ổng uPVC C3 D125	125	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)	4,8	nt	nt	nt	nt									158.341
667	Bạc chuyển Bạc	75-34	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									7.005
668	Bạc chuyển Bạc	75-42	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									7.005
669	Bạc chuyển Bạc	75-48	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									7.005
670	Bạc chuyển Bạc	75-60	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									7.005
671	Bạc chuyển Bạc	90-42	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									10.668
672	Bạc chuyển Bạc	90-48	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									11.311
673	Bạc chuyển Bạc	90-60	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									12.146
674	Bạc chuyển Bạc	90-75	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									10.797
675	Bạc chuyển Bạc	110-48	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									21.207
676	Bạc chuyển Bạc	110-60	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									22.107
677	Bạc chuyển Bạc	110-75	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									23.585
678	Bạc chuyển Bạc	110-90	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									24.935
679	Bịt Bạc thông tắc	60	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									8.354
680	Bịt Bạc thông tắc	75	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									13.624
681	Bịt Bạc thông tắc	90	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									17.544
682	Bịt Bạc thông tắc	110	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									27.248
683	Bịt Bạc thông tắc	125	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									48.198
684	Chếch	21	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	16,0	nt	nt	nt	nt									2.056
685	Chếch	27	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									1.349
686	Chếch	27	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	16,0	nt	nt	nt	nt									2.956
687	Chếch	34	d/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt									2.022

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
688	Chếch	34	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,5	nt	nt	nt	nt										2.056
689	Chếch	42	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										3.021
690	Chếch	48	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										4.820
691	Chếch	60	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										7.905
692	Chếch	75	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										13.689
693	Chếch	90	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										17.930
694	Chếch	110	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										27.376
695	Chếch	125	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										48.455
696	Côn thu	27-21	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	16,0	nt	nt	nt	nt										964
697	Côn thu	34-21	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,5	nt	nt	nt	nt										1.349
698	Côn thu	34-27	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,5	nt	nt	nt	nt										1.735
699	Côn thu	42-21	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										1.992
700	Côn thu	42-27	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.056
701	Côn thu	42-34	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.249
702	Côn thu	48-21	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.763
703	Côn thu	48-27	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.892
704	Côn thu	48-34	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.956
705	Côn thu	48-42	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										3.021
706	Côn thu	60-21	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										3.728
707	Côn thu	60-27	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										4.563
708	Côn thu	60-34	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										4.563
709	Côn thu	60-42	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										4.563
710	Côn thu	60-48	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										4.820
711	Côn thu	75-34	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										7.198
712	Côn thu	75-42	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										7.198
713	Côn thu	75-48	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt			</							

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
722	Côn thu	110-48	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										15.102
723	Côn thu	110-60	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										15.809
724	Côn thu	110-75	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										16.002
725	Côn thu	110-90	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										16.388
726	Côn thu	125-90	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										22.248
727	Côn thu	125-110	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										26.928
728	Cút Ren ngoài Đồng	21x1/2	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	10,0	nt	nt	nt	nt										11.510
729	Cút Ren ngoài	21x1/2	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	10,0	nt	nt	nt	nt										1.542
730	Cút Ren ngoài	21x3/4	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.930
731	Cút Ren ngoài	27x1	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	10,0	nt	nt	nt	nt										4.974
732	Cút Ren ngoài	27x1/2	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	10,0	nt	nt	nt	nt										3.335
733	Cút Ren ngoài	27x3/4	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.442
734	Cút Ren ngoài	34x1	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	12,5	nt	nt	nt	nt										5.861
735	Cút Ren ngoài	34x3/4	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	12,5	nt	nt	nt	nt										4.428
736	Cút Ren trong Đồng	21x1/2	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	16,0	nt	nt	nt	nt										8.933
737	Cút Ren trong Đồng	27x1/2	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	16,0	nt	nt	nt	nt										12.017
738	Cút Ren trong Đồng	27x3/4	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	16,0	nt	nt	nt	nt										14.331
739	Cút Ren trong Đồng	34x1	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	12,5	nt	nt	nt	nt										20.758
740	Cút Ren trong	21x1/2	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	16,0	nt	nt	nt	nt										1.735
741	Cút Ren trong	27x3/4	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	16,0	nt	nt	nt	nt										2.249
742	Cút Ren trong	34x1	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)	12,5	nt	nt	nt	nt										4.087
743	Cút thu	27-21	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.179
744	Cút thu	34-21	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,5	nt	nt	nt	nt										2.859
745	Cút thu	34-27	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	12,5	nt	nt	nt	nt										3.271
746	Cút thu	42-27	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										4.697
747	Cút thu	42-34	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	10,0	nt	nt	nt	nt										5.315
748	Cút thu	60-34	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										10.289
749	Cút thu	60-42	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										12.332
750	Cút thu	90-60	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										10.218
751	Cút	21	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										1.029
752	Cút	21	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										2.249
753	Cút	27	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										1.607
754	Cút	27	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										2.828
755	Cút	34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.442

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
756	Cút	34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt									2.570
757	Cút	42	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									3.984
758	Cút	48	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									6.234
759	Cút	60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									9.254
760	Cút	60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									12.789
761	Cút	75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt									16.581
762	Cút	90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									21.786
763	Cút	110	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									34.832
764	Cút	125	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt									61.116
765	Măng sông Ren ngoài	21x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									933
766	Măng sông Ren ngoài	21x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									964
767	Măng sông Ren ngoài	27x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									1.167
768	Măng sông Ren ngoài	27x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									1.221
769	Măng sông Ren ngoài	34x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt									2.056
770	Măng sông Ren ngoài	42x1x1/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									2.956
771	Măng sông Ren ngoài	48x1x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									4.241
772	Măng sông Ren trong Đổng	21x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									8.419
773	Măng sông Ren trong Đổng	27x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									11.992
774	Măng sông Ren trong Đổng	27x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									17.351
775	Măng sông Ren trong Đổng	34x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt									24.523
776	Măng sông Ren trong	21x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									964
777	Măng sông Ren trong	27x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									1.221
778	Măng sông Ren trong	34x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									2.099
779	Măng sông Ren trong	34x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt									2.056
780	Măng sông Ren trong	42x1x1/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									2.956
781	Măng sông Ren trong	48x1x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									4.241
782	Măng sông	21	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									1.029
783	Măng sông	21	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									1.542
784	Măng sông	27	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									1.285
785	Măng sông	27	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									2.056
786	Măng sông	34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt									2.249
787	Măng sông	34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									1.414
788	Măng sông	34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt									2.249
789	Măng sông	42	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt									2.442

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
790	Măng sông	48	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										3.149
791	Măng sông	60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										5.398
792	Măng sông	60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										11.889
793	Măng sông	75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										7.391
794	Măng sông	90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										10.025
795	Măng sông	110	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										12.660
796	Măng sông	125	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										28.534
797	Nút bịt Ren ngoài	21x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										514
798	Nút bịt Ren ngoài	27x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										771
799	Nút bịt Ren ngoài	34x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt										1.349
800	Nút bịt	21	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										771
801	Nút bịt	27	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										1.221
802	Nút bịt	34	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt										2.056
803	Nút bịt	42	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										1.671
804	Nút bịt	48	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										2.442
805	Nút bịt	60	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										7.358
806	Nút bịt	75	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	8,0	nt	nt	nt	nt										7.647
807	Nút bịt	90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										8.354
808	Nút bịt	110	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										17.351
809	Nút bịt	114	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										36.239
810	SIPHONG	60x3/4	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										22.550
811	SIPHONG	75x1	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	8,0	nt	nt	nt	nt										42.916
812	SIPHONG	90x1	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										58.654
813	SIPHONG	110x1	đ/cái	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)	6,0	nt	nt	nt	nt										81.680
814	Tê cong	90	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										32.087
815	Tê cong	110	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										53.403
816	Tê cong	114	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	6,0	nt	nt	nt	nt										56.675
817	Tê Ren ngoài Đồng	21x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										12.127
818	Tê Ren ngoài Đồng	27x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										18.733
819	Tê Ren trong Đồng	21x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										10.732
820	Tê Ren trong Đồng	27x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										15.102
821	Tê Ren trong Đồng	27x3/4	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	16,0	nt	nt	nt	nt										15.102
822	Tê Ren trong Đồng	34x1	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	12,5	nt	nt	nt	nt										37.942
823	Tê Ren trong	21x1/2	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)	10,0	nt	nt	nt	nt										4.697

[illegible]

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
991	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 21.1mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.516.909
992	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 26.1mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.844.818
993	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 32.2mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.220.000
994	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 39.7mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.681.909
995	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 19.1mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.556.909
996	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 23.7mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.937.091
997	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 29.4mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.345.545
998	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 36 30mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.817.455
999	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 44.7mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.412.000
1000	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 21.5mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.987.273
1001	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 26.7mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.436.000
1002	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 33.1mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.970.000
1003	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 40.9mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.560.909
1004	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 50.3mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.310.909
1005	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 23.9mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.430.818
1006	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 29.7mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.027.091
1007	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 36.8mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.683.091
1008	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 45.4mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.429.818
1009	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 55.8mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										5.342.091
1010	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 26.7mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.332.727
1011	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 33.2mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.091.818
1012	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 41.2mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.994.545
1013	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 50.8mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										6.032.727

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1060	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 8.4mm_PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										120.727
1061	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 4.3mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										90.000
1062	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 5.4mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										99.727
1063	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 6.7mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										120.545
1064	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 8.2mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										144.727
1065	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 10.1mm_PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										173.273
1066	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 4.2mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										97.273
1067	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 5.3mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										120.818
1068	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 6.6mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										151.091
1069	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 8.1mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										180.545
1070	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 10mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										218.000
1071	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 12.3mm_PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										262.364
1072	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 4.8mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										125.818
1073	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 6mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										156.000
1074	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 7.4mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										190.727
1075	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 9.2mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										232.455
1076	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 11.4mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										282.000
1077	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 14mm_PN20	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										336.273
1078	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 5.4mm_PN6	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										157.909
1079	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 6.7mm_PN8	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										194.273
1080	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 8.3mm_PN10	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										238.091
1081	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 10.3mm_PN12.5	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										288.364
1082	Vật tư ngành nước	Ông HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 12.7mm_PN16	d/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt													

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1129	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 26.1mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.837.545
1130	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 32.2mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.229.273
1131	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 39.7mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.680.727
1132	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 15.3mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.264.455
1133	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 19.1mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.584.364
1134	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 23.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.926.000
1135	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 29.4mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.326.364
1136	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 36.3mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.841.000
1137	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 44.7mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.414.182
1138	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 17.2mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.615.909
1139	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 21.5mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.988.727
1140	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 26.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.433.727
1141	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 33.1mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.941.364
1142	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 40.9mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.595.909
1143	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 50.3mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.316.091
1144	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 19.1mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										1.967.909
1145	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 23.9mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.467.091
1146	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 29.7mm_PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.026.455
1147	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 36.8mm_PN12.5	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.660.545
1148	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 45.4mm_PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										4.457.545
1149	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 55.8mm_PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										5.338.545
1150	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 21.4mm_PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										2.702.727
1151	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 26.7mm_PN8	đ/m	TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2 : 2007)		nt	nt	nt	nt										3.332.727

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
1341	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN90 -1/2" E _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									134.636
1342	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN110-1/2" E _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									173.545
1343	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN110-3/4" E _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									193.182
1344	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN6	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									719.818
1345	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN8	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									747.727
1346	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									777.091
1347	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN12.5	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									813.364
1348	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									855.364
1349	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN6	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									746.273
1350	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN8	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									779.909
1351	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									817.636
1352	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN12.5	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									865.091
1353	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									913.909
1354	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN6	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									869.364
1355	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN8	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									932.818
1356	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.002.364
1357	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN12.5	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.088.182
1358	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.180.273
1359	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN6	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									938.818
1360	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN8	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.021.727
1361	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.107.818
1362	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN12.5	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.210.455
1363	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.337.455
1364	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN6	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.183.364
1365	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN8	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.367.364
1366	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.518.364
1367	Vật tư ngành nước	Đầu nổi bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN12.5	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt									1.693.455

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1368	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										1.907.909
1369	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN6	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										1.403.636
1370	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN8	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										1.580.273
1371	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										1.769.000
1372	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN12.5	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										1.987.818
1373	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										2.264.000
1374	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN6	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										1.930.636
1375	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN8	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										2.191.455
1376	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										2.501.000
1377	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN12.5	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										2.843.636
1378	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										3.278.182
1379	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN6	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										2.188.545
1380	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN8	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										2.534.364
1381	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										2.913.000
1382	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN12.5	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										3.347.818
1383	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										3.877.545
1384	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN6	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										4.727.273
1385	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN8	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										5.000.000
1386	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										5.590.909
1387	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN12.5	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										5.800.000
1388	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										6.032.727
1389	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN6	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										5.569.545
1390	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN8	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										6.772.727
1391	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN10	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										8.000.000
1392	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN12.5	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										8.372.727
1393	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN16	d/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										8.590.909

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1394	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										11.454.545
1395	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN8'	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										13.454.545
1396	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										15.272.727
1397	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										16.818.182
1398	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										19.090.909
1399	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										16.181.818
1400	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										16.818.182
1401	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										17.272.727
1402	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										20.909.091
1403	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										22.727.273
1404	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										20.909.091
1405	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										22.272.727
1406	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										23.818.182
1407	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										24.636.364
1408	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										26.818.182
1409	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										23.363.636
1410	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										23.636.364
1411	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										24.727.273
1412	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										27.727.273
1413	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN16	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										31.818.182
1414	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN6	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										28.636.364
1415	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN8	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										31.363.636
1416	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN10	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										35.000.000
1417	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN12.5	đ/cái	TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)		nt	nt	nt	nt										36.363.636

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
1486	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN110 (C5) PN12.5 Độ dày 6.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									184.400
1487	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN110 (C6) PN16.0 Độ dày 8.10mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									223.500
1488	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN110 (C7) PN25.0 Độ dày 12.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									318.000
1489	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN125 Thoát __Độ dày 2.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									65.600
1490	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN125 (C0) PN4.0 Độ dày 2.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									82.700
1491	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN125 (C1) PN5.0 Độ dày 3.10mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									96.800
1492	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN125 (C2) PN6.0 Độ dày 3.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									114.700
1493	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN125 (C3) PN8.0 Độ dày 4.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									145.500
1494	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN125 (C4) PN10.0 Độ dày 6.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									183.300
1495	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN125 (C5) PN12.5 Độ dày 7.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									224.700
1496	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN125 (C6) PN16.0 Độ dày 9.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									275.600
1497	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN125 (C7) PN25.0 Độ dày 14.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									393.700
1498	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN140 Thoát __Độ dày 2.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									80.800
1499	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN140 (C0) PN4.0 Độ dày 2.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									102.800
1500	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN140 (C1) PN5.0 Độ dày 3.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									121.000
1501	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN140 (C2) PN6.0 Độ dày 4.10mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									142.600
1502	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN140 (C3) PN8.0 Độ dày 5.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									190.800
1503	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN140 (C4) PN10.0 Độ dày 6.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									233.500
1504	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN140 (C5) PN12.5 Độ dày 8.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									287.200
1505	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN140 (C6) PN16.0 Độ dày 10.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									352.500
1506	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN140 (C7) PN25.0 Độ dày 15.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									498.200
1507	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN160 Thoát __Độ dày 2.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									104.900
1508	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN160 (C0) PN4.0 Độ dày 3.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									137.300
1509	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN160 (C1) PN5.0 Độ dày 4.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									160.000
1510	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN160 (C2) PN6.0 Độ dày 4.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									184.700
1511	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN160 (C3) PN8.0 Độ dày 6.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									238.900
1512	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN160 (C4) PN10.0 Độ dày 7.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									303.100
1513	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN160 (C5) PN12.5 Độ dày 9.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									372.100
1514	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN160 (C6) PN16.0 Độ dày 11.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									457.600
1515	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN160 (C7) PN25.0 Độ dày 17.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									648.500
1516	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN180 Thoát __Độ dày 2.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt									131.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1547	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN250 (C6)_PN16.0_Độ dày 18.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.151.000
1548	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN280 (C0)_PN4.0_Độ dày 5.50mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										397.400
1549	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN280 (C1)_PN5.0_Độ dày 6.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										475.200
1550	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN280 (C2)_PN6.0_Độ dày 8.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										559.800
1551	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN280 (C3)_PN8.0_Độ dày 10.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										719.200
1552	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN280 (C4)_PN10.0_Độ dày 13.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										986.400
1553	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN280 (C5)_PN12.5_Độ dày 16.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.132.300
1554	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN280 (C6)_PN16.0_Độ dày 20.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.380.500
1555	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN315 _Độ dày 6.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										502.300
1556	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN315 (C1)_PN5.0_Độ dày 7.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										596.300
1557	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN315 (C2)_PN6.0_Độ dày 9.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										715.400
1558	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN315 (C0)_PN8.0_Độ dày 12.10mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										898.900
1559	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN315 (C4)_PN10.0_Độ dày 15.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.244.500
1560	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN315 (C5)_PN12.5_Độ dày 18.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.434.000
1561	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN315 (C6)_PN16.0_Độ dày 23.20mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.745.400
1562	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN355 _Độ dày 7.00mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										634.500
1563	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN355 (C1)_PN5.0_Độ dày 8.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										779.100
1564	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN355 (C2)_PN6.0_Độ dày 10.40mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										926.900
1565	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN355 (C3)_PN8.0_Độ dày 13.60mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.202.800
1566	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN355 (C4)_PN10.0_Độ dày 16.90mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.479.000
1567	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN355 (C5)_PN12.5_Độ dày 21.10mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.825.200
1568	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN355 (C6)_PN16.0_Độ dày 26.10mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										2.223.500
1569	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN400 _Độ dày 7.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										796.300
1570	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN400 (C1)_PN5.0_Độ dày 9.80mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										990.100
1571	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN400 (C2)_PN6.0_Độ dày 11.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.177.400
1572	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN400 (C3)_PN8.0_Độ dày 15.30mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.524.400
1573	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN400 (C4)_PN10.0_Độ dày 19.10mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										1.883.100
1574	Vật tư ngành nước	Ông uPVC : DN400 (C5)_PN12.5_Độ dày 23.70mm	d/m	TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)		nt	nt	nt	nt										2.308.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1609	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN160 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										11.800
1610	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN200 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										164.700
1611	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN200 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										197.700
1612	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN225 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										199.600
1613	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN27-21 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.200
1614	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN34-21 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.700
1615	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN34-27 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.200
1616	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN42-21 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.600
1617	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN42-27 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.700
1618	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN42-34 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.900
1619	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-21 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.500
1620	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-27 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.700
1621	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-34 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.800
1622	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN48-42 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.900
1623	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-21 PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										4.800
1624	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-27 PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										5.800
1625	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-34 PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										5.800
1626	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-34 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										7.500
1627	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-42 PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										5.800
1628	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-42 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										6.700
1629	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-48 PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										6.200
1630	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN60-48 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										7.900
1631	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-27 PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										8.800
1632	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-34 PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										9.200
1633	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-34 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										11.300
1634	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-42 PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										9.200
1635	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-48 PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										9.200
1636	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-48 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										14.200
1637	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-60 PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										9.700
1638	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN75-60 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										14.300
1639	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-34 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										11.600
1640	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-34 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										20.300
1641	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-42 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										12.700
1642	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN90-42 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										17.600

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
1677	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-110 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									174.600
1678	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-125 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									136.400
1679	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-140 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									141.200
1680	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-160 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									148.700
1681	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN200-160 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									186.900
1682	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN225-110 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									158.700
1683	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN225-160 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									201.500
1684	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN225-160 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									266.500
1685	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN250-200 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									243.000
1686	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN315-160 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									509.500
1687	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc : DN315-200 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									529.800
1688	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN21 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									1.300
1689	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN27 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									1.700
1690	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN34 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									2.600
1691	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN34 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									5.400
1692	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN42 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									3.900
1693	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN42 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									9.400
1694	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN48 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									6.200
1695	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN48 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									13.100
1696	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									9.700
1697	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									10.100
1698	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									14.200
1699	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									18.700
1700	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									16.600
1701	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									17.500
1702	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									23.200
1703	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									26.900
1704	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									22.900
1705	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									31.800
1706	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									34.100
1707	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									35.000
1708	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									59.800
1709	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 _PN12.5mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									64.000
1710	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									61.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùn Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
1711	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN125 _PN12.5mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									83.200
1712	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									67.400
1713	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									76.800
1714	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									95.900
1715	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN12.5mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									102.400
1716	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									102.000
1717	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 _PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									117.200
1718	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 _PN12.5mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									153.400
1719	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN180 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									181.300
1720	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									195.500
1721	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									282.500
1722	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN12.5mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									392.300
1723	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN225 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									277.100
1724	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN225 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									437.100
1725	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN250 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									453.200
1726	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN250 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									626.800
1727	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN280 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									628.900
1728	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN315 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									920.900
1729	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN21 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									1.300
1730	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN21 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									2.900
1731	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN27 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									2.100
1732	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN27 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									3.600
1733	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN34 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									3.100
1734	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN34 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									6.900
1735	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN42 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									5.100
1736	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN42 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									10.800
1737	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN48 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									8.000
1738	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN48 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									14.700
1739	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									11.400
1740	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									11.800
1741	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									16.300
1742	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									23.700
1743	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									20.100
1744	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 _PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									21.200

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bùm Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1745	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										38.200
1746	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN90 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										27.800
1747	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN90 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										44.700
1748	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN110 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										44.500
1749	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN110 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										69.300
1750	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN125 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										78.000
1751	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN125 _PN8.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										82.200
1752	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN140 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										113.100
1753	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN140 _PN12.5mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										234.500
1754	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN160 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										136.400
1755	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN160 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										274.000
1756	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN180 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										229.200
1757	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN200 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										279.400
1758	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN200 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										375.200
1759	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN225 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										383.100
1760	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN225 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										586.300
1761	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN250 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										639.500
1762	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN280 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										852.800
1763	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN315 _PN6.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										1.460.300
1764	Vật tư ngành nước	Nối góc ren trong : DN21x1/2 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.200
1765	Vật tư ngành nước	Nối góc ren trong : DN27x3/4 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.900
1766	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài : DN21x1/2 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.000
1767	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài : DN27x3/4 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.100
1768	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ba nhánh : DN21 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										4.000
1769	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ba nhánh : DN27 PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										6.000
1770	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN21 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										2.100
1771	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN21 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.800
1772	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN27 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										3.500
1773	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN27 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										4.800
1774	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN34 _PN100mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										4.700
1775	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN34 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										8.500
1776	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN42 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										6.700
1777	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN42 _PN16.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										14.200
1778	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN48 _PN10.0mm	d/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt										10.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
1779	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN48 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									20.100
1780	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									15.100
1781	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									15.800
1782	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60 _PN16.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									31.300
1783	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									25.500
1784	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									26.900
1785	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									40.500
1786	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN90 _PN6,0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									37.100
1787	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN90 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									64.000
1788	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN110 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									62.900
1789	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN110 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									87.400
1790	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN125 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									103.900
1791	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN125 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									131.100
1792	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN140 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									168.400
1793	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN140 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									195.000
1794	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN160 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									179.100
1795	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN160 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									288.100
1796	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN180 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									293.200
1797	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									421.100
1798	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									478.800
1799	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									657.700
1800	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN225 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									463.700
1801	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN225 _PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									806.900
1802	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN250 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									802.600
1803	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN280 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									1.065.900
1804	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN315 _PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									1.598.900
1805	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN27-21 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									2.700
1806	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN34-21 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									3.500
1807	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN34-27 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									3.800
1808	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-21 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									4.600
1809	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-27 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									5.100
1810	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-34 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									6.200
1811	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-21 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									7.500
1812	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-27 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									7.600

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
1813	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-34 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									8.000
1814	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-42 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									10.300
1815	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-21 PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									9.300
1816	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-27 PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									10.500
1817	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-34 PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									11.500
1818	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-42 PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									12.700
1819	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-42 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									15.200
1820	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-48 PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									13.300
1821	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-27 PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									16.800
1822	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-34 PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									17.500
1823	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-42 PN80mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									18.700
1824	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-48 PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									21.200
1825	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-60 PN8.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									23.700
1826	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-34 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									28.900
1827	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-34 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									37.200
1828	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-42 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									235.800
1829	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-42 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									38.200
1830	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-48 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									28.600
1831	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-48 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									38.200
1832	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-60 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									34.800
1833	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-60 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									42.500
1834	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-75 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									36.400
1835	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-75 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									51.500
1836	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-34 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									36.000
1837	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-42 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									36.400
1838	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-48 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									38.200
1839	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-48 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									58.500
1840	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-60 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									42.300
1841	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-60 PN10.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									69.000
1842	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-75 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									44.700
1843	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-90 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									53.500
1844	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN125-110 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									77.200
1845	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN140-90 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									105.000
1846	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN140-110 PN6.0mm	đ/cái	TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)		nt	nt	nt	nt									115.100

PHỤ LỤC 9: NHÓM VẬT LIỆU NGÀNH GIAO THÔNG VÀ VẬT LIỆU KHÁC

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 4071/CB-SXD ngày 09 tháng 11 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-50	d/m²	TCVN 10544:2014	Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	Công ty TNHH PRESTORUS - 39907, Liên bang Nga	Không có thông tin	Vận chuyển đến công trình	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lai Châu									150.373
2	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-75	d/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	nt	nt	nt	nt									213.510
3	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-100	d/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	nt	nt	nt	nt									288.455
4	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-120	d/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	nt	nt	nt	nt									360.027
5	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-150	d/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	nt	nt	nt	nt									417.863
6	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-200	d/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	nt	nt	nt	nt									592.816
7	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-50	d/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									142.661
8	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-75	d/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									200.015
9	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-100	d/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									274.960
10	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-120	d/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 256mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									342.676
11	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-150	d/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									389.102
12	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-200	d/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									549.198
13	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-50	d/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	nt	nt	nt	nt									126.757
14	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-75	d/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	nt	nt	nt	nt									196.882
15	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-100	d/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	nt	nt	nt	nt									243.392
16	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-120	d/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	nt	nt	nt	nt									304.119
17	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-150	d/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	nt	nt	nt	nt									353.039

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)							
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
37	Vật tư công trình giao thông	Tấm sóng 4320x310x3mm; thép SS400 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt								2.370.000
38	Vật tư công trình giao thông	Tấm sóng 6330x310x3mm; thép SS400 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt								4.680.000
39	Vật tư công trình giao thông	Tấm đầu, cuối mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt								585.000
40	Vật tư công trình giao thông	Trụ thép tròn D113x15000mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt								525.000
41	Vật tư công trình giao thông	Trụ thép tròn D141,3x1450x4,5mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt								1.150.000
42	Vật tư công trình giao thông	Trụ thép tròn D141,3x4,5x1000mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt								800.000
43	Vật tư công trình giao thông	Trụ thép tròn D141,3x4,5x2000mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt								1.365.000
44	Vật tư công trình giao thông	Trụ thép tròn D126,8x4,5x700mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt								345.000
45	Vật tư công trình giao thông	Trụ U160x160x5x1750mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt								1.404.000
46	Vật tư công trình giao thông	Nắp bịt đầu cột	đ/cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt								22.500
47	Vật tư công trình giao thông	Đệm cột 300x70x5mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt								72.000
48	Vật tư công trình giao thông	Tấm đệm chữ U160x160x320mm	đ/cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt								255.000
49	Vật tư công trình giao thông	Bulong M16x35mm	đ/cái	TCVN 1916:1995	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt								5.000
50	Vật tư công trình giao thông	Bulong M16x150mm	đ/cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt								42.000
51	Vật tư công trình giao thông	Bulong M18x40mm	đ/cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt								9.750
52	Vật tư công trình giao thông	Bulong M18x180mm	đ/cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt								22.500
53	Vật tư công trình giao thông	Bulong M19x180mm	đ/cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt								27.000
54	Vật tư công trình giao thông	Bulong M20x180mm	đ/cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt								28.500

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)							
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
55	Vật tư công trình giao thông	Bulong M20x380mm	đ/cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt								54.000
56	Vật tư công trình giao thông	Biển báo hình chữ nhật loại <1m2, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/m2	QCVN 41:2019/BGTVT	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt								2.900.000
57	Vật tư công trình giao thông	Biển báo hình chữ nhật loại >1m2, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/m2	nt	không có thông tin	nt	nt	nt	nt								2.800.000
58	Vật tư công trình giao thông	Biển báo tam giác L875m, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/cái	nt	mạ kẽm 2mm	nt	nt	nt	nt								1.150.000
59	Vật tư công trình giao thông	Biển báo tam giác L700m, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/cái	nt	mạ kẽm 2mm	nt	nt	nt	nt								950.000
60	Vật tư công trình giao thông	Biển báo tròn L875m, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/cái	nt	mạ kẽm 2mm	nt	nt	nt	nt								1.950.000
61	Vật tư công trình giao thông	Biển báo tròn L700m, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/cái	nt	mạ kẽm 2mm	nt	nt	nt	nt								1.250.000
62	Vật tư công trình giao thông	Cột biển báo D88,3x2mm, sơn trắng đỏ	đ/m	nt	Kt 88,5x2mm	nt	nt	nt	nt								370.000
63	Vật tư công trình giao thông	Cột biển báo D88,3x2,5mm, sơn trắng đỏ	đ/m	nt	Kt 88,5x2mm	nt	nt	nt	nt								420.000
64	Vật tư công trình giao thông	Gương cầu lồi PC D800	đ/cái	Không có thông tin	Đường kính 800mm	nt	nt	nt	nt								3.200.000
65	Vật tư công trình giao thông	Gương cầu lồi PC D1000	đ/cái	nt	Đường kính 1000mm	nt	nt	nt	nt								3.600.000
66	Vật tư công trình giao thông	Gương cầu lồi inox D800	đ/cái	nt	Đường kính 800mm	nt	nt	nt	nt								6.000.000
67	Vật tư công trình giao thông	Gương cầu lồi inox D1000	đ/cái	nt	Đường kính 1000mm	nt	nt	nt	nt								7.500.000
68	Vật tư ngành giao thông	Đỉnh phản quang HLQ kích thước 140x150x24mm	đ/cái	TCVN 12584:2019	Không có thông tin	Không có thông tin	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lai Châu								228.000
69	Vật tư ngành giao thông	Đỉnh phản quang HLQ kích thước 110x130x24mm	đ/cái	nt	nt	nt	nt	nt	nt								180.000
70	Vật tư ngành giao thông	Đỉnh phản quang HLQ kích thước 100x100x24mm	đ/cái	nt	nt	nt	nt	nt	nt								145.000
71	Vật tư ngành giao thông	Đỉnh phản quang hai mặt KT: 110x130mm	đ/cái	TCVN 12584:2019	Không có thông tin	Công ty Cổ phần ĐTXD và TM Đại Phú Hưng	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lai Châu								210.000
72	Vật tư ngành giao thông	Đỉnh phản quang hai mặt KT: 140x150mm	đ/cái	nt	nt	nt	nt	nt	nt								255.000